

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX**

## **DỰ ÁN CUNG CẤP VÀ TRIỂN KHAI PHẦN MỀM QUẢN TRỊ NGUỒN LỰC DOANH NGHIỆP TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHÂN HỆ KẾ TOÁN**

PTC - ERP

Ngày tạo tài liệu: 29/12/2019

Ngày sửa cuối cùng: 05/11/2020

Mã tài liệu: PTC-ERP\_UG\_FI

Phiên bản: 0 03

## MỤC LỤC

<b>1. PHẠM VI TÀI LIỆU .....</b>	<b>3</b>
1.1. Phạm vi tài liệu .....	3
1.2. Thuật ngữ và viết tắt .....	3
1.3. Ý nghĩa các hình trên hình vẽ .....	3
<b>2. CÁC THÔNG TIN CHUNG CỦA HỆ THỐNG.....</b>	<b>4</b>
2.1. Các khái niệm thường gặp .....	4
2.2. Danh sách các phím tắt thường dùng.....	4
2.3. Danh sách các loại giao dịch phân hệ kế toán .....	4
<b>3. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA DANH MỤC TỪ ĐIỂN .....</b>	<b>5</b>
3.1. Mục đích .....	5
3.2. Kiểm tra thông tin khách hàng.....	5
3.3. Kiểm tra thông tin nhà cung cấp .....	6
3.4. Kiểm tra thông tin thẻ tài sản.....	8
3.5. Kiểm tra thông tin khoản mục phí .....	11
3.6. Kiểm tra thông tin cán bộ, nhân viên, thủ quỹ.....	12
3.7. Kiểm tra thông tin tài khoản ngân hàng.....	15
<b>4. QUY TRÌNH GHI NHẬN CÔNG NỢ PHẢI THU.....</b>	<b>16</b>
4.1. Mục đích quy trình.....	16
4.2. Hướng dẫn thực hiện.....	16
<b>5. QUY TRÌNH GHI NHẬN CÔNG NỢ PHẢI TRẢ.....</b>	<b>21</b>
5.1. Mục đích .....	21
5.2. Hướng dẫn thực hiện.....	21
<b>6. QUY TRÌNH THU TIỀN MẶT .....</b>	<b>25</b>
6.1. Mục đích .....	25
6.2. Hướng dẫn thực hiện.....	25
<b>7. QUY TRÌNH CHI TIỀN MẶT .....</b>	<b>29</b>
7.1. Mục đích .....	29
7.2. Hướng dẫn thực hiện.....	29
<b>8. QUY TRÌNH THU TIỀN GỬI NGÂN HÀNG.....</b>	<b>32</b>
8.1. Mục đích .....	32
8.2. Hướng dẫn thực hiện.....	32
<b>9. QUY TRÌNH CHI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG.....</b>	<b>35</b>
9.1. Mục đích .....	35
9.2. Hướng dẫn thực hiện.....	35
<b>10. QUY TRÌNH TẠO MÃ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ.....</b>	<b>38</b>
10.1. Mục đích.....	38
10.2. Hướng dẫn thực hiện .....	38
<b>11. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN TĂNG, GIẢM NGUYÊN GIÁ .....</b>	<b>42</b>
11.1. Mục đích.....	42

11.2.	Hướng dẫn thực hiện.....	42
<b>12.</b>	<b>QUY TRÌNH THANH LÝ, XÓA SỔ TÀI SẢN .....</b>	<b>45</b>
12.1.	Mục đích.....	45
12.2.	Hướng dẫn thực hiện.....	45
<b>13.</b>	<b>QUY TRÌNH GHI NHẬN CHÊNH LỆCH KIỂM KÊ TSCĐ, CCDC .....</b>	<b>47</b>
13.1.	Mục đích.....	47
13.2.	Hướng dẫn thực hiện.....	47
<b>14.</b>	<b>QUY TRÌNH XUẤT HÓA ĐƠN BIỂU TẶNG .....</b>	<b>49</b>
14.1.	Mục đích.....	49
14.2.	Hướng dẫn thực hiện.....	49
<b>15.</b>	<b>QUY TRÌNH HẠCH TOÁN CHỨNG TỪ KHÁC (GL ACCOUNT).....</b>	<b>51</b>
15.1.	Mục đích.....	51
15.2.	Hướng dẫn thực hiện.....	51
<b>16.</b>	<b>KHAI BÁO CÔNG THỨC PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC.....</b>	<b>54</b>
16.1.	Mục đích.....	54
16.2.	Hướng dẫn thực hiện.....	54
<b>17.</b>	<b>CÁC CÔNG VIỆC CUỐI KỲ.....</b>	<b>56</b>
17.1.	Mục đích quy trình.....	56
17.2.	Tính giá vốn.....	56
17.3.	Khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC, chi phí trả trước.....	56
17.4.	Kết chuyển chi phí sản xuất, tính giá thành dịch vụ.....	57
17.5.	Kết chuyển cuối kỳ, xác định kết quả kinh doanh.....	58
17.6.	Lập báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính tổng hợp.....	59

## 1. PHẠM VI TÀI LIỆU

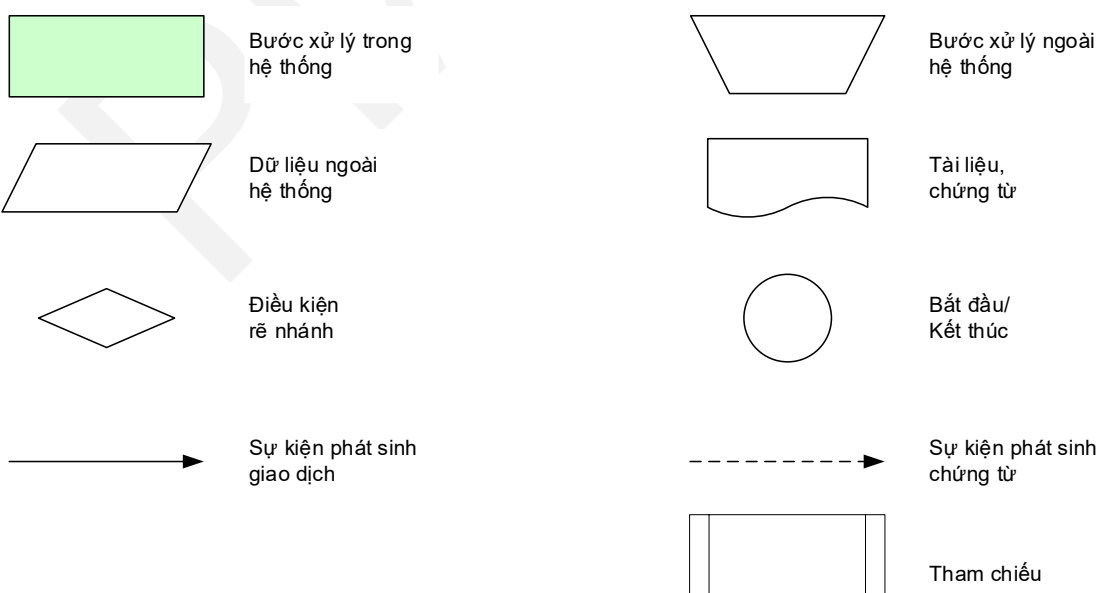
### 1.1. Phạm vi tài liệu

Tài liệu này được xây dựng nhằm mục đích hướng dẫn người sử dụng các quy trình, thao tác và chức năng thuộc phân hệ kế toán trên phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp.

### 1.2. Thuật ngữ và viết tắt

STT	Thuật ngữ/ Từ viết tắt	Diễn giải
1	Transaction code - Tcode	Mã giao dịch hạch toán
2	General Ledger - GL	Kế toán tổng hợp
3	Account Receivable - AR	Kế toán công nợ phải thu
4	Account Payable - AP	Kế toán công nợ phải trả
5	Asset Accounting - AA	Kế toán tài sản cố định
6	Master Data	Danh mục từ điển
7	Chart of Account - COA	Hệ thống tài khoản
8	Customer	Khách hàng. Mỗi khách hàng được tạo tương ứng 1 mã khách hàng trên hệ thống - là đối tượng của tài khoản công nợ phải thu.
9	Vendor	Nhà cung cấp. Mỗi nhà cung cấp được tạo tương ứng 1 nhà cung cấp trên hệ thống - là đối tượng của tài khoản công nợ phải trả.

### 1.3. Ý nghĩa các hình trên hình vẽ



**Lưu ý:** Tài liệu này chỉ tập trung hướng dẫn chi tiết các bước xử lý trong hệ thống ERP.

## 2. CÁC THÔNG TIN CHUNG CỦA HỆ THỐNG

### 2.1. Các khái niệm thường gặp

### 2.2. Danh sách các phím tắt thường dùng

Phím tắt	Chức năng
Ctrl+S	Lưu
Ctrl+C	Copy
Ctrl+V	Dán
Ctrl + ↓	Copy thông tin dòng trên xuống dòng dưới

### 2.3. Danh sách các loại giao dịch phân hệ kế toán

Tcode	Nội dung
AR	Tạo chứng từ công nợ phải thu
AP	Tạo chứng từ công nợ phải trả
T1	Tạo chứng từ thu tiền mặt
T2	Tạo chứng từ thu tiền gửi ngân hàng
C1	Tạo chứng từ chi tiền mặt
C2	Tạo chứng từ chi tiền gửi ngân hàng
GL1	Hạch toán chứng từ 1 Nợ/ Nhiều Có
GL2	Hạch toán chứng từ nhiều Nợ/ 1 Có
AA1	Hạch toán mua mới tài sản cố định
AA2	Hạch toán giảm nguyên giá tài sản cố định
8118	Thanh lý, xóa sổ tài sản

### 3. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA DANH MỤC TỪ ĐIỂN

#### 3.1. Mục đích

Kiểm tra và chỉnh sửa thông tin danh mục từ điển, bao gồm: Khách hàng, nhà cung cấp, thẻ tài sản cố định, công cụ dụng cụ, khoản mục phí, mã cán bộ nhân viên, thủ quỹ, tài khoản ngân hàng.

#### 3.2. Kiểm tra thông tin khách hàng

- Đường dẫn: **Logistics** → **Từ điển** → **Danh mục khách**

Thông tin chung		Thông tin kinh doanh	
Mã	100002 (*) Tên ngắn	LHKD	
Tên khách	CN Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Là (*)	Tên liên hệ	
Nhóm khách	C02 - Nhóm khách hàng nhượng quyền thương mại (*)	Mã số thuế	0100919284-003 (*)
Địa chỉ	Thôn Sơn Mãn, xã Vạn Hòa	Số đăng ký	Ngày đăng ký
Huyện	Tỉnh	Người đại diện	
Quốc gia		TK ngân hàng	
Phone 1	Phone 2	Bank Name	
Phone 3	Phone 4	Web site	
Email			
Nhóm giá	-1 - [All] (*) Trang thái   Valid		
Công ty mẹ			
<b>Khai báo tin dụng</b>			
Credit limit	0	Credit period (days)	0
<b>Visibility</b>			
Visibility level	All levels		
<b>Thông tin mô tả</b>			
Mô tả			
Attachments	Attach File		

- **Giải thích trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Mã	Mã khách hàng		X
2	Tên ngắn	Tên viết tắt		
3	Tên khách	Tên đầy đủ của Khách hàng		X
4	Nhóm khách	Nhóm khách hàng		X
5	Địa chỉ	Địa chỉ/ Quận (Huyện)/ Thành phố (Tỉnh)		
6	Quốc gia	Quốc gia	VN – Việt Nam	
7	Phone 1- 4/ Email	Số điện thoại/ địa chỉ email liên hệ		
8	Nhóm giá/trạng thái	Nhóm giá/ Trạng thái	- 1- All/ Valid	X

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
9	LHKD	Loại hình kinh doanh		
10	Tên liên hệ	Thông tin liên hệ		
11	Mã số thuế	Mã số thuế Khách hàng		X
12	Số đăng ký/ngày đăng ký	Số đăng ký/ ngày đăng ký kinh doanh		
13	Người đại diện	Người đại diện của doanh nghiệp		
14	TK ngân hàng	Số tài khoản ngân hàng		
15	Web site	Địa chỉ web Khách hàng		
16	Credit limit/ Credit period (days)	Hạn mức cho nợ/ ngày cho nợ		
17	Thông tin mô tả	Mô tả thêm thông tin khách hàng		
18	Attachments	Định kèm tập tin liên quan		

Lưu ý: đối với một đơn vị vừa là Khách hàng, vừa là Nhà cung cấp thì chỉ cần tạo mã Khách hàng để sử dụng chung.

### 3.3. Kiểm tra thông tin nhà cung cấp

- Đường dẫn: **Logistics** → **Từ điển** → **Danh mục nhà cung cấp**

**NCC**

User: 100admin (Version: 2). History >>

Save Delete Back

Mã 600001 (\*) Tên ngắn PLX (\*) Khai báo tin dụng  
 Tiền tệ Payment Method Credit limit 0 Credit period (days) 0

Ngân hàng Vendor name Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (\*) Thông tin mô tả

Nhóm NCC V00 - Nhóm NCC Nội bộ Tập đoàn (\*) Mô tả

Địa chỉ Số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên Tài liệu đính kèm Attach File

Tỉnh Quốc gia Tel Fax Mobile Mobile 2 Email Email 2 Công ty mẹ Trạng thái Valid

**Thông tin kinh doanh**

LHKD Tên liên hệ Mã số thuế 0100107370 (\*) Ngày đăng ký Người đại diện TK ngân hàng Web site

- Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Mã	Mã Nhà cung cấp		X
2	Tên ngắn	Tên viết tắt Nhà cung cấp		
3	Currency/ Payment Method	Đơn vị tiền tệ/ Phương thức thanh toán		
4	Vendor name	Tên đầy đủ Nhà cung cấp		X
5	Nhóm NCC	Nhóm Nhà cung cấp		X
6	Địa chỉ/Tỉnh	Địa chỉ/ Quận (Huyện)/ Thành phố (Tỉnh)		
7	Quốc gia	Quốc gia	VN – Việt Nam	
8	Mobile / Email	Số điện thoại/ email của Nhà cung cấp		
9	Công ty mẹ	Công ty mẹ của nhà cung cấp		
10	Trạng thái	Đang/đã dừng hoạt động	Valid	X



11	LHKD	Loại hình kinh doanh		
12	Tên liên hệ	Thông tin người liên hệ		
13	Mã số thuế	Mã số thuế Nhà cung cấp		X
14	Số đăng ký/ Ngày đăng ký	Số đăng ký/ ngày đăng ký kinh doanh		
15	Người đại diện	Người đại diện doanh nghiệp		
16	TK ngân hàng	Số tài khoản ngân hàng		
17	Website	Địa chỉ web Nhà cung cấp		
18	Credit limit/ Credit period (days)	Hạn mức công nợ theo số tiền và số ngày		
19	Mô tả	Mô tả bổ sung thêm		
20	Tài liệu đính kèm	Đính kèm tập tin liên quan		

### 3.4. Kiểm tra thông tin thẻ tài sản

- Đường dẫn: Accounting → TSCĐ → Fixed Assets lists

**TSCĐ**

<> Save Delete Back ?

Mã	410002 (*)	Tên ngắn	
Tên	Cột bơm xăng đầu điện tử RTC-XE, lưu lượng 40 : (*)	Tên quốc tế	
Nhóm	41 - Máy móc thiết bị (*)	Nước sản xuất	Năm sản xuất
Loại TSCĐ	Tài sản (*)	NCC	
Số tháng KH	84	Mã tại NCC	ĐVT
Khấu hao/tháng		PTVC	Số khung
Ngày bắt đầu KH	20/10/2019	Tài sản liên quan	
Ngày chứng từ	20/10/2019	Nguồn gốc	1-Tự sản xuất
TK chỉ phí	641 - Chi phí bán hàng	Ghi chú	
PP KH	Linear monthly		
Ngày dừng KH			
Ngày hết KH	2026-10-19		
Khoản mục phí	0411 - Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình (*)		
Trung tâm CP	100201 - Petrolimex - Cửa hàng 101 (*)		
Chiều phân tích			
Trạng thái			
Đơn vị	Văn phòng Tổng công ty (*)		
Địa điểm	PETROLIMEX-CỬA HÀNG 01 (*)		

**- Giải thích trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Mã	Mã tài sản		X
2	Tên	Tên tài sản		X
3	Nhóm	Phân loại theo nhóm tài sản chi tiết		X
4	Loại TSCĐ	Loại tài sản Tài sản: TSCĐ, CCDC, sẽ trích khấu hao In progress: XDCB, không trích khấu hao	Tài sản	X
5	Số tháng KH	Số tháng khấu hao của tài sản		
6	KH/tháng	Giá trị khấu hao/tháng. Chỉ sử dụng nếu muốn trích khấu hao cố định/tháng mà không sử dụng nguyên tắc khấu hao mặc định (khấu hao đều tháng).	Lưu ý: Chỉ sử dụng khi nhập số dư đầu kỳ TSCĐ, người dùng không muốn dùng công thức tính khấu hao tự động.	
7	Ngày chứng từ	Ngày hạch toán nguyên giá TSCĐ, giá trị CCDC		
8	Ngày bắt đầu KH	Ngày bắt đầu khấu hao. Người dùng có thể để khấu hao trước, sau ngày hạch toán nguyên giá		
9	TK chi phí	Xác định tài khoản chi phí khấu hao		
10	Phương pháp KH	Phương pháp khấu hao mặc định là đường thẳng		
11	Ngày dừng khấu hao	Xác định thời điểm dừng khấu hao trước ngày hết khấu hao. Nếu để trống, tài sản khấu hao theo đúng kế hoạch		

12	Ngày hết khấu hao	TH1: Tính tự động bằng ngày bắt đầu khấu hao cộng với thời gian sử dụng. TH2: là ngày dừng khấu hao nếu điền ngày dừng khấu hao (chỉ tiêu 11 phía trên)		
13	Khoản mục phí	Khoản mục chi phí hạch toán khấu hao, phân bổ CCDC		X
14	Trung tâm chi phí	Đối tượng tập hợp chi phí theo phòng ban/tổ đội/cửa hàng		
15	Chiều phân tích	Đối tượng tập hợp chi phí theo các chiều phân tích kinh doanh: loại hình, phương thức, mặt hàng...		
16	Trạng thái	Theo dõi trạng thái sử dụng của tài sản. Đề trông: Đang trích khấu hao Depreciation stopped: Dừng trích khấu hao.		
17	Địa điểm	Địa điểm đặt tài sản		
18	Tên ngắn	Tên viết tắt của tài sản		
19	Tên quốc tế	Tên tiếng nước ngoài của tài sản		
20	Xuất xứ	Quốc gia sản xuất		
21	Năm sản xuất	Năm sản xuất tài sản		
22	NCC	Nhà cung cấp tài sản		
23	Mã tại NCC	Mã tài sản của nhà cung cấp		
24	ĐVT	Đơn vị tính tài sản		
25	Số máy	Thông tin bổ sung: Người dùng có thể sử dụng để nhập các thông tin đặc biệt như số Seal của máy, số máy, ...		

26	Số khung	Thông tin bổ sung, tương tự Số máy		
27	Tài sản liên quan	Sử dụng khi theo dõi tài sản chính, tài sản phụ		
28	Nguồn gốc	Nguồn Tổng công ty, ngân sách nhà nước, nguồn khác		
29	Ghi chú	Diễn giải, bổ sung thêm		

### 3.5. Kiểm tra thông tin khoản mục phí

- Đường dẫn: Accounting → Từ điển → Danh mục khoản mục phí

**Khoản mục phí (kmphi)**

<> Save Delete Back ?

Mã 0111 (\*)

Tên Hội đồng thành viên (\*)

Loại hình 1

Nhóm Kmphi 011 - Chi phí tiền lương

Ghi chú

Variant1

- Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Mã	Mã khoản mục chi phí		X
2	Tên	Tên khoản mục chi phí		X
3	Loại hình	Thứ tự khoản mục phí		
4	Nhóm kmphi	Nhóm khoản mục phí		
5	Ghi chú	Thông tin bổ sung		
6	Variant1	Trường thông tin phân loại khi khấu hao tự động		

### 3.6. Kiểm tra thông tin cán bộ, nhân viên, thủ quỹ

- Kiểm tra thông tin cán bộ, nhân viên

- Đường dẫn: **Settings** → **Cấu trúc doanh nghiệp** → **CBCNV**

- Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Staff ID	Mã nhân viên		X
2	Short name	Tên viết tắt		
3	Name	Tên đầy đủ		
4	Birth day/ Gender	Ngày sinh/ giới tính		
5	ID Number	Mã số thẻ CCCD		
6	Issuing authority	Cơ quan phát hành thẻ CCCD		

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
7	Personal taxcode	Mã số thuế cá nhân		
8	Bank account	Tài khoản ngân hàng của Nhân viên		
9	Living address/ reg.address	Địa chỉ hiện tại/ Địa chỉ thường trú		
10	Country/ tell/ Email	Quốc gia/ Số điện thoại/ Email		
11	Status	Tình trạng hiện nay	1 – Nomal working status	X
12	Job description	Mô tả công việc		
13	Work start date	Ngày bắt đầu làm việc		
14	Contract date/ Contract type/ Contract No.	Ngày ký hợp đồng/ Loại hợp đồng/ Số hợp đồng lao động		
15	Department/ Location	Phòng (Ban)/ Địa điểm		
16	Insurance No.	Số sổ bảo hiểm		
17	Remarks	Diễn giải, bổ sung		
18	Previous company	Công ty làm việc trước		
19	Succeeding company	Công ty làm việc tiếp sau		
20	Files	Tập tin liên quan đính kèm		

- **Kiểm tra thông tin thủ quỹ**

- Đường dẫn: **Accounting** → **Từ điển** → **Thủ quỹ**

## Thủ quỹ

<> Save [No Delete] Back ?

Mã KhangNT (\*)

Tên KhangNT - Nguyễn Thị Khang

Hạn mức tồn quỹ

## - Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Mã	Mã thủ quỹ		X
2	Tên	Tên nhân viên thủ quỹ		
3	Hạn mức tồn quỹ	Số dư tiền mặt tối đa tại quỹ		

### 3.7. Kiểm tra thông tin tài khoản ngân hàng

- Đường dẫn: Accounting → Từ điển → Tài khoản ngân hàng

## Company bank accounts

<
Save
Delete
Back
?

Số TK	0941005559999 (*)
Mô tả	Tiền VNĐ - Vietcombank - Chi nhánh Sóc Sơn (*)
Tên ngân	<input type="text"/>
Tiền tệ	VND - Vietnam Dong ▾ (*)
Ngân hàng	VCB - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ▾ (*)
Payment order template	<input type="text"/>

- Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Số TK	Số tài khoản ngân hàng		X
2	Mô tả	Thông tin tài khoản		X
3	Tên ngân	Tên viết tắt		
4	Tiền tệ	Tài khoản VNĐ, ngoại tệ		
5	Ngân hàng	Chọn trong danh mục ngân hàng		X



## 4. QUY TRÌNH GHI NHẬN CÔNG NỢ PHẢI THU

### 4.1. Mục đích quy trình

- Ghi nhận các nghiệp vụ ghi nhận các khoản công nợ phải thu không liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh tại phân hệ bán hàng (SD), bao gồm:
  - o Công nợ phải thu bán dịch vụ
    - Dịch vụ bến bãi
    - Dịch vụ bất động sản
    - Dịch vụ cho thuê kho bãi, bảo quản, phí qua cảng, dịch vụ khác
    - Dịch vụ vận tải
    - Dịch vụ uỷ thác
  - o Ghi nhận công nợ phải thu từ thanh lý tài sản cố định
  - o Công nợ nội bộ giữa VPTCTy với Công ty, Chi nhánh, công nợ khác,...
- Quy trình áp dụng tại VPTCTy, Công ty, CN
- Cho phép ghi nhận với nhiều đối tượng khác nhau như Công nợ cho vay, công nợ khách hàng, công nợ khác..., mỗi đối tượng được quản lý như một khách hàng (Customer) trên phần mềm.
- Cho phép ghi nhận các giao công nợ phát sinh bằng ngoại tệ USD, và được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.

### 4.2. Hướng dẫn thực hiện

#### 4.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **Nhật ký chứng từ** → **Ghi nhận công nợ phải thu**
- Tcode: **AR**

#### 4.2.2. Hướng dẫn chi tiết

**Tab 1: Ghi nhận công nợ phải thu**

**Journal (AR) Account Receivable**

Ngày 27/12/2019 15:57 Số tham chiếu

Ghi chú

Ex. Rate in Banks:

**Ghi nhận công nợ phải thu** Hóa đơn VAT Save (Ctrl-S)

Loại tiền VND Tỷ giá 1

Tài khoản Công nợ phải thu 1311 - Phải thu của khách hàng Khách hàng 100011 - CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ KHÁN Ngày nợ 10

TK đối ứng	Đối tượng	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	%VAT	Số tiền
							<b>3 000 000</b>
5113 - Doanh thu dịch vụ		Thu cước vận tải	Km - Km	100	30 000	10	3 000 000 X
2 >>						10	X
3 >>						10	X
4 >>						10	X

**Giải thích các trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày giờ hạch toán	Ngày hiện tại trên hệ thống	X
2	Số tham chiếu	Chứng từ tham chiếu		
3	Ghi chú	Diễn giải chung cho chứng từ		
4	Ex.rate in bank	Tỷ giá của ngân hàng, sử dụng trong trường hợp ghi nhận công nợ phải thu ngoại tệ		
5	Loại tiền	Loại tiền hạch toán	VND	X
6	Tỷ giá	Tỷ giá hạch toán	1	X
7	Tài khoản công nợ phải thu	Tài khoản ghi Nợ		X
8	Khách hàng	Mã khách hàng		X
9	Số ngày nợ	Số ngày cho khách hàng nợ		
10	TK đối ứng	Tài khoản ghi Có		X
11	Đối tượng	Đối tượng hạch toán của tài khoản đối ứng (nếu có)		
12	Nội dung	Diễn giải dòng hạch toán tài khoản đối ứng		
13	ĐVT	Đơn vị tính		
14	Số lượng	Số lượng xuất hóa đơn. Nếu không in khi xuất hóa đơn thì để trống		
15	Đơn giá	Đơn giá/ĐVT. Nếu không in khi xuất hóa đơn thì để trống		
16	% VAT	Tỷ suất thuế GTGT đầu ra	10%	
13	Số tiền	Số tiền trước thuế Tự nhập hoặc tự động tính bằng Đơn giá x Số lượng		X

Khi hạch toán doanh thu, phần mềm yêu cầu nhập chiều phân tích: Bắt buộc có loại hình kinh doanh, phương thức để thống kê số liệu lên báo cáo quản trị. Người dùng kích vào số thứ tự đầu dòng để nhập thông tin chiều phân tích.

### Giải thích các trường thông tin

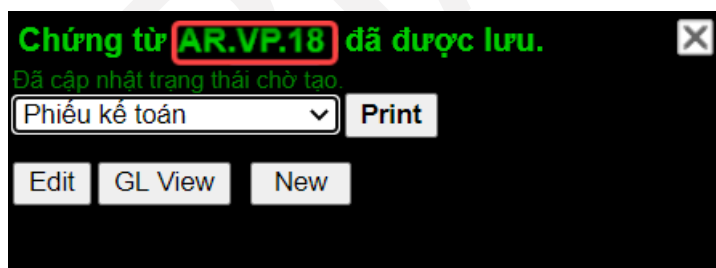
STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Trung tâm chi phí	Đối tượng tập hợp chi phí: Phòng ban, trạm xăng dầu		
2	LHKD	Loại hình kinh doanh		X
3	PTBH	Phương thức bán hàng: Nội bộ, khách kinh tế kinh tế, dịch vụ khác. ...		X
4	Hàng hóa	Tập hợp doanh thu, giá vốn, chi phí theo hàng hóa		
5	Tuyến đường	Thống kê doanh thu, giá vốn, chi phí theo tuyến đường		
6	Xe	Thống kê doanh thu, giá vốn, chi phí theo phương tiện vận chuyển		

**Tab 2: Hóa đơn VAT**

**Giải thích các trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Công ty	Mã khách hàng – Tên khách hàng		X
2	VAT %	Mức thuế suất		X
3	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn		X
4	Ký hiệu HĐ	Ký hiệu hóa đơn		X
5	Mẫu HĐ	Mẫu số hóa đơn		
6	Số HĐ	Số hóa đơn		X
7	Mã số thuế	Mã số thuế	Lấy theo mã khách hàng	X
8	Địa chỉ	Địa chỉ khách hàng kê khai thuế	Lấy theo mã khách hàng	X
9	Email	Thông tin địa chỉ email	Lấy theo mã khách hàng	
10	HH/ DV	Hàng hóa/ dịch vụ lên bảng kê thuế GTGT		
11	Tiền thuế	Tự động tính bằng từ tab ghi nhận công nợ phải thu <i>Số tiền x %VAT, có thể sửa</i>		X
12	Tiền sau thuế	Tính tự động, có thể sửa		X


Lưu lại và chứng từ kế toán đã được tạo ra, loại chứng từ là **AR**.



Để xem chứng từ hạch toán, người dùng kích vào **GL View**.

	Số TK	Account Name	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	1311	Phải thu của khách hàng			3,300,000		3,300,000	
2	33311	Thuế GTGT đầu ra				300,000		300,000
3	5113	Doanh thu dịch vụ				3,000,000		3,000,000
		<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3,300,000</b>	<b>3,300,000</b>	<b>3,300,000</b>	<b>3,300,000</b>

## Kích Print để in phiếu kế toán



**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY**  
 229 Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội

Loại tiền : VND  
 Số phiếu : AR.VP.18  
 Ngày phiếu : 27 / 12 / 2019

### PHIẾU KẾ TOÁN

Nội dung: 0

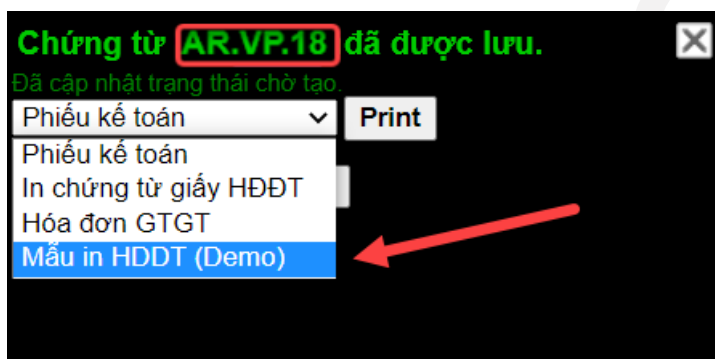
STT	Diễn giải	Tài khoản nợ	Tài khoản có	Số tiền
1	Thu cước vận tải	1311	5113	3,000,000
2	Tiền thuê	1311	33311	300,000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>3,300,000</b>

Bằng chữ: Ba triệu ba trăm ngàn đồng  
 Kèm theo:  chứng từ gốc

Kế toán trưởng

Người lập phiếu

Kích **Mẫu in HDDT (Demo)** để xem lại dữ liệu trước khi khởi tạo HDDT.



Sau khi kiểm tra, nhận thấy các thông tin trên HDDT đã đúng. Người dùng kích **Chọn dải seri** để chọn dải xuất HDDT. Sau đó kích **Tạo HDDT** để khởi tạo HDDT.

*Lưu ý:* Sau khi người dùng kích **Tạo HDDT**, chứng từ gốc sẽ không thể sửa được nữa. Nếu muốn chỉnh sửa lại thông tin trên hóa đơn, phải hủy HDDT.

Tạo HDDT

Chọn dải seri: Mặc định

✕

Mặc định  
CS/20E

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 4 tháng 11 năm 2020

Đơn vị bán hàng: **Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex**

Địa chỉ: Số 229 Tây sơn, P.Ngã Tư Sở, Q.Đống Đa, Tp.Hà Nội, Việt Nam

Người mua hàng:

Mẫu số: **01GTK0/001**

Ký hiệu: **PT/20E**

Số: **Chưa phát hành**

Mã số thuế: **0108005532**

## 5. QUY TRÌNH GHI NHẬN CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

### 5.1. Mục đích

- Ghi nhận các nghiệp vụ ghi nhận các khoản công nợ phải trả không liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh tại phân hệ mua hàng, bao gồm:
  - o Hóa đơn mua hàng hoá và dịch vụ
    - Mua bảo hiểm
    - Thuê kho hàng hóa, thuê mặt bằng kinh doanh
    - Phí, lệ phí cầu đường
    - Nhiên liệu cho xe vận tải
    - Chi phí thuê, mua ngoài
  - o Ghi nhận khoản phải trả tiền vay
  - o Công nợ nội bộ giữa Tổng công ty, các công ty, chi nhánh.
- Quy trình áp dụng tại Tổng công ty, các công ty, chi nhánh
- Cho phép ghi nhận với nhiều đối tượng khác nhau như công nợ vay, công nợ nhà cung cấp, công nợ khác ..., mỗi đối tượng được quản lý như một Nhà cung cấp trên phần mềm.
- Cho phép ghi nhận các khoản công nợ bằng ngoại tệ, quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

### 5.2. Hướng dẫn thực hiện

#### 5.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **Nhật ký chứng từ** → **Ghi nhận công nợ phải trả**
- Tcode: **AP**

#### 5.2.2. Hướng dẫn chi tiết

**Tab 1: Công nợ phải trả**

**Journal (AP) Account Payable**

Ngày 27/12/2019 16:16 Số tham chiếu

Ghi chú

Ex.Rate in Banks:

**Công nợ phải trả** Hóa đơn VAT Save (Ctrl-S)

Loại tiền VND - Vietnam Dong Tỷ giá 1

TK công nợ phải trả 3311 - Phải trả người bán về hàng hóa Nhà cung cấp

600086 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch Ngày nợ 15

TK đối ứng	Đối tượng	Số tiền
1 >> 542 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	0311 - Bàn và ghế	5 000 000
2 >>		x
3 >>		x



**Giải thích các trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày giờ hạch toán	Ngày hiện tại trên hệ thống	X
2	Số tham chiếu	Reference number – Chứng từ tham chiếu		
3	Ghi chú chung	Diễn giải chung cho chứng từ		
4	Ex.rate in Bank	Tỷ giá ngân hàng (trường hợp công nợ phải trả bằng ngoại tệ)		
5	Currency	Loại tiền hạch toán	VND	X
6	Ex.Rate	Tỷ giá hạch toán	1	X
7	TK công nợ phải trả	Tài khoản công nợ phải trả		X
8	Nhà cung cấp	Mã nhà cung cấp		X
9	Credit days	Số ngày được cho nợ		
10	TK đối ứng	Tài khoản đối ứng		X
11	Đối tượng	Đối tượng hạch toán của tài khoản đối ứng (nếu có)		
12	Số tiền	Số tiền trước thuế		X

Khi hạch toán chi phí, phần mềm yêu cầu nhập chiều phân tích: Bắt buộc có trung tâm chi phí để thống kê số liệu lên báo cáo quản trị. Người dùng kích vào số thứ tự đầu dòng để nhập thông tin chiều phân tích.

**Công nợ phải trả** Hóa đơn VAT

Loại tiền VND - Vietnam Dong Tỷ giá 1

TK công nợ phải trả 3311 - Phải trả người bán về hàng hóa Nhà cung cấp 600086 - Công ty TNHH Thương

TK đối ứng Đối tượng Số tiền 5 000 000

1 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp 0311 - Bàn và ghế 5 000 000 X

2 Soạn thảo dòng 1

3	Trung tâm chi phí	100102 - Phòng Tài chính kế toán	Tuyến đường	
4	LHKD		Xe	
5	PTBH			
6	Hàng hóa			

**Tab 2: Hóa đơn VAT**

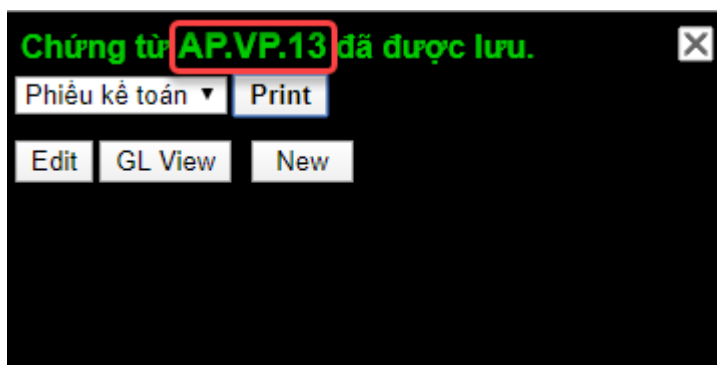
Công nợ phải trả <b>Hóa đơn VAT</b>									
Loại tiền	VND - Vietnam Dong	Tỷ giá	1						
TK Có	3311 - Phải trả người bán về hàng hóa	Nhà cung cấp	600086 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ văn ph						
TK Thuế GTGT		Công ty	VAT%	Ngày hóa đơn	Mẫu HĐ	Ký hiệu HĐ	Số HĐ		
1 >	1331 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hàng	600086 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch		10/27/12/2019	01GTKT	HL/19E	0029381832		
2 >									
3 >									
Mã số thuế	Địa chỉ	Email	HH/DV	Tiền thuế	Tiền sau thuế				
4200658467	Việt Nam			500 000	5 500 000				
				500 000	5 500 000				

**Giải thích các trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Default	Bắt buộc
1	TK thuế GTGT	Tài khoản thuế đầu vào		X
2	Công ty	Mã người bán – Nhập hoặc chọn trong danh sách	Lấy theo mã khách hàng	X
3	VAT %	Mức thuế suất		X
4	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn VAT		X
5	Mẫu hóa đơn	Mẫu số hóa đơn VAT		
6	Ký hiệu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn VAT		X
7	Số hóa đơn	Số hóa đơn		X
8	Mã số thuế	Mã số thuế của NCC	Lấy theo mã NCC	X
9	Địa chỉ	Địa chỉ nhà cung cấp	Lấy theo mã NCC	
10	Email	Lấy Email nhà cung cấp	Lấy theo mã NCC	
11	HH/ DV	Hàng hóa/ Dịch vụ		
12	Tiền thuế	Số tiền VAT		X
13	Tiền sau thuế	Tổng tiền		X

Lưu lại và chứng từ kế toán đã được tạo ra, loại chứng từ là **AP**.





Để xem chứng từ hạch toán, người dùng kích vào **GL View**; kích vào **Print** để in phiếu kế toán; **Edit** để sửa chứng từ, **New** để tạo mới chứng từ.

## 6. QUY TRÌNH THU TIỀN MẶT

### 6.1. Mục đích

Ghi nhận nghiệp vụ thu tiền mặt, gồm:

- Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt
- Thu tiền hoàn ứng CBCNV
- Xử lý các khoản thiếu giữa tồn quỹ thực tế và sổ sách khi kiểm kê;
- Các khoản thu tiền mặt khác
- Quy trình áp dụng cho VPCTy và các Chi nhánh
- Chỉ phát sinh với tiền VNĐ, không phát sinh ngoại tệ.

### 6.2. Hướng dẫn thực hiện

#### 6.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **Thu/Chi tiền** → **Phiếu thu tiền mặt (T1)**
- Tcode: **T1**

#### 6.2.2. Hướng dẫn chi tiết

**Tab 1: Nội dung**

**Phiếu thu tiền mặt**  
# T1.16

Ngày 16/4/2020 16:43 Số phiếu PT.16

Ghi chú Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ TM

**Nội dung** VAT phải nộp

TK Nợ 1111 - Tiền mặt VNĐ Thủ quỹ KhangNT - Nguyễn Thị Khế

TK Có	Đối tượng	Nội dung	Số tiền
1 >> 1121 - Tiền gửi ngân hàng VND	1067040662386 - Tiền VNĐ - NH	Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ TM	200 000 000
2 >>			
3 >>			
4 >>			
5 >>			
6 >>			
7 >>			
8 >>			
9 >>			
10 >>			
11 >>			
12 >>			
13 >>			

**Người nộp**

Method: Trực tiếp  
Tên đầy đủ: Nguyễn Thị Khang  
Địa chỉ: Phòng Tài chính Kế toán  
Chứng từ kèm theo 02

### Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày giờ hạch toán	Ngày hiện tại trên hệ thống	X
2	Ghi chú	Diễn giải chung cho chứng từ		
3	TK Nợ	Tài khoản hạch toán tiền mặt/tiền gửi ngân hàng		X
4	Đối tượng	Mã nhân viên thủ quỹ/Mã ngân hàng		X

5	TK đối ứng	Tài khoản đối ứng		X
6	Đối tượng	Đối tượng gắn với tài khoản đối ứng (Nếu có)		
7	Nội dung	Diễn giải từng dòng		
8	Số tiền	Số tiền thu vào chưa có VAT		X
<b>Thông tin người nộp</b>				
1	Method	Hình thức nhận tiền	Trực tiếp	X
2	Tên đầy đủ	Họ tên người nộp tiền		
3	Địa chỉ	Địa chỉ người nộp tiền		
4	Chứng từ kèm theo	Số lượng chứng từ kèm theo		

Tab 2: VAT phải nộp

**Phiếu thu tiền mặt**  
# T1.16

Ngày 16/4/2020 16:43 Số phiếu PT.16

Ghi chú Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ TM

Nội dung **VAT phải nộp**

TK Nợ 1111 - Tiền mặt VNĐ Thủ quỹ KhangNT - Nguyễn Thị Kh

Ghi chú

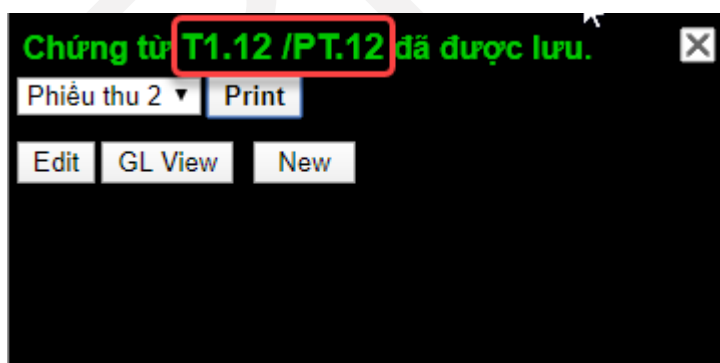
Công ty  
VAT%  
Ngày hóa đơn  
Mẫu HĐ  
Ký hiệu HĐ  
Số HĐ  
Mã số thuế  
Địa chỉ  
Email  
HH/DV  
Ko VAT  
Tiền thuế  
Tiền sau thuế

**Giải thích các trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Công ty	Tên người mua hàng	Lấy theo mã khách hàng	X
2	VAT %	Mức thuế suất		X
3	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn		X
4	Mẫu HĐ	Mẫu số hóa đơn VAT		X
5	Ký hiệu HĐ	Ký hiệu hóa đơn		X
6	Số HĐ	Số hóa đơn		X
7	Mã số thuế	Mã số thuế	Lấy theo mã khách hàng	X
8	Địa chỉ	Địa chỉ khách hàng	Lấy theo mã khách hàng	
9	Email	Địa chỉ email của khách hàng	Lấy theo mã khách hàng	
10	HH/ DV	Hàng hóa/ dịch vụ		
11	Tiền thuế	Số tiền VAT		X
12	Tiền sau thuế	Tổng tiền		X

*Lưu ý: Không xuất hóa đơn thì để trống thông tin tại tab VAT phải nộp*

Lưu lại và chứng từ kế toán đã được tạo ra, loại chứng từ là **T1**




Để xem chứng từ hạch toán, người dùng kích chọn **GL View**.

Số TK	Account Name	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1 1111	Tiền mặt VND			2,000,000		2,000,000	
2 1121	Tiền gửi ngân hàng VND				2,000,000		2,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>2,000,000</b>	<b>2,000,000</b>	<b>2,000,000</b>	<b>2,000,000</b>

Kích vào **Print** để in phiếu thu

Print

Loại tiền : **VND**  
 TK Nợ : **1111**  
 Số : **PT.16**  
 Mã tìm kiếm : **T1.16**



**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY**  
 229 Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội

**PHIẾU THU**  
 Ngày phiếu: 16 / 4 / 2020

Căn cứ: Đề nghị rút tiền mặt của thủ quỹ

Họ tên: **Nguyễn Thị Khang**  
 Địa chỉ: **Phòng Tài chính Kế toán**  
 Mã khách:  
 Nội dung: **Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ TM**

STT	Diễn giải	Tài khoản có	Số tiền
1	Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ TM	1121	200,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>200,000,000</b>

Bằng chữ: *Hai trăm triệu đồng.*  
 Kèm theo: 02 chứng từ gốc

**Tổng giám đốc**
**Kế toán trưởng**
**Kế toán thanh toán**
**Thủ quỹ**
**Người nộp**

Để **Tạo HĐĐT**, xem lại Quy trình 4. **Quy trình ghi nhận Công nợ phải thu**

## 7. QUY TRÌNH CHI TIỀN MẶT

### 7.1. Mục đích

Ghi nhận nghiệp vụ chi tiền mặt, bao gồm:

- Chi tiền tạm ứng cho CBCNV
- Chi trả nhà cung cấp dịch vụ trong nước
- Xử lý các khoản thiếu kiểm kê
- Các khoản chi tiền mặt khác.
- Quy trình áp dụng cho VPCTy và các Chi nhánh.
- Chỉ phát sinh giao dịch với loại tiền VNĐ, không có ngoại tệ.

### 7.2. Hướng dẫn thực hiện

#### 7.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **Thu/ Chi tiền** → **Phiếu chi tiền mặt (C1)**
- Tcode **C1**

#### 7.2.2. Hướng dẫn chi tiết

**Tab 1: Nội dung**

**Phiếu chi tiền mặt**  
# C1.139

User: 100ANHLT /Version: 2

Ngày thanh toán 31/3/2020 15:56 Số phiếu PC.139

Ghi chú Thanh toán CP xăng xe, cầu đường...cho xe ô tô 30E-982.36

**Nội dung** VAT khấu trừ

TK Nợ	Đối tượng	Nội dung	Số tiền
1 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	0511 - Chi phí nhiên liệu	Thanh toán CP nhiên liệu xe 30E-982.36	2 636 836 X
2 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	1214 - Chi phí cầu đường, phà	Thanh toán CP cầu đường xe 30E-982.36	272 726 X
3 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	0514 - Chi phí sửa chữa phương tiện	Thanh toán CP rửa xe, sửa chữa TX xe 30E-982.36	600 000 X
4 >>			X
5 >>			X
6 >>			X
7 >>			X
8 >>			X
9 >>			X

**Người nhận**

Method: Trực tiếp  
Tên đầy đủ: Đinh Trần Bảo Ngọc  
Địa chỉ: Phòng Tổ chức Hành chính  
Chứng từ kèm theo 14

#### Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Ngày thanh toán	Ngày giờ hạch toán	Ngày hiện tại trên hệ thống	X
2	Số phiếu	Số phiếu điền thủ công		
3	Ghi chú	Diễn giải chung cho chứng từ		
4	TK tiền	Tài khoản hạch toán tiền mặt/tiền gửi ngân hàng		X

5	Thủ quỹ	Mã nhân viên thủ quỹ/Mã ngân hàng		X
6	TK Nợ	Tài khoản đối ứng		X
7	Đối tượng	Đối tượng gắn với tài khoản đối ứng (Nếu có)		
8	Nội dung	Diễn giải từng dòng		
9	Số tiền	Số tiền chi ra chưa có VAT		X
<b>Thông tin người nộp tiền</b>				
1	Method	Hình thức nhận tiền	Trực tiếp	X
2	Tên đầy đủ	Họ tên người nhận tiền		
3	Địa chỉ	Địa chỉ người nhận tiền		
4	Chứng từ kèm theo	Số lượng chứng từ kèm theo		

**Tab 2: VAT khấu trừ**

Phiếu chi tiền mặt  
# C1.139

Ngày thanh toán 31/3/2020 15:56 Số phiếu PC.139

Ghi chú Thanh toán CP xăng xe, cầu đường...cho xe ô tô 30E-982.36

User: 100ANHLT /Version: 2

Nội dung	VAT khấu trừ	Save (Ctrl+S)	Add new	Copy	Delete	...	Print	Help		
TK tiền	1111 - Tiền mặt VNĐ	Thủ quỹ	KhánhNT - Nguyễn Thị Khang							
Công ty	VAT%	Ngày hóa đơn	Ký hiệu HD	Số HD	Mã số thuế	Địa chỉ	HH/DV	Ko VAT		
								Tiền thuế		
								Tiền sau thuế		
1	600298 - Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Ph	10/26/3/2020	AA/19P	0106513	2600940457	Khu 6 xã Thượng Nông, Huyện Tam N DVSD đường Bô			3 182	35 000X
2	600298 - Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Ph	10/26/3/2020	AA/19P	0107353	2600940457	Khu 6 xã Thượng Nông, Huyện Tam N DVSD đường Bô			3 182	35 000X
3	600298 - Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Ph	10/16/3/2020	AA/19P	0098001	2600940457	Khu 6 xã Thượng Nông, Huyện Tam N DVSD đường Bô			3 182	35 000X
4	600298 - Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Ph	10/16/3/2020	AA/19P	0097051	2600940457	Khu 6 xã Thượng Nông, Huyện Tam N DVSD đường Bô			3 182	35 000X
5	600296 - Tổng công ty Đầu tư Phát triển đưc	10/30/3/2020	AN/20T	0764571	0101573511	số 219 phố Trung Kính, P. Yên Hòa, Q DVSD đường Bô			6 364	70 000X
6	600296 - Tổng công ty Đầu tư Phát triển đưc	10/30/3/2020	AN/20T	0086086	0101573511	số 219 phố Trung Kính, P. Yên Hòa, Q DVSD đường Bô			6 364	70 000X
7	600304 - Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty	10/18/3/2020	HN/20E	0407452	0100107564-00	số 1 Phố Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Xăng RON95-IV			63 636	700 000X
8	600140 - TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU	10/30/3/2020	CH/19E	0003032	0108005532	229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở Xăng RON95-IV			82 155	903 700X
9	600140 - TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU	10/31/3/2020	CH/19E	0003056	0108005532	229 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở Xăng RON95-IV			25 820	284 020X
10	600372 - Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrc	10/31/3/2020	AA/18P	0095548	0500387891	Km 17 Quốc Lộ 6, P. Đông Mai, Q. Xăng RON95-IV			92 073	1 012 800X
11	600382 - Công ty CP TMDV Hà Tăng Đô Thị	10/19/3/2020	DT/18P	0002069	0105200207	số 14 ngõ 171 phố Đặng Tiến Đông, P.DV trông giữ ô tô			1 818	20 000X
12										X
13										X
14										X

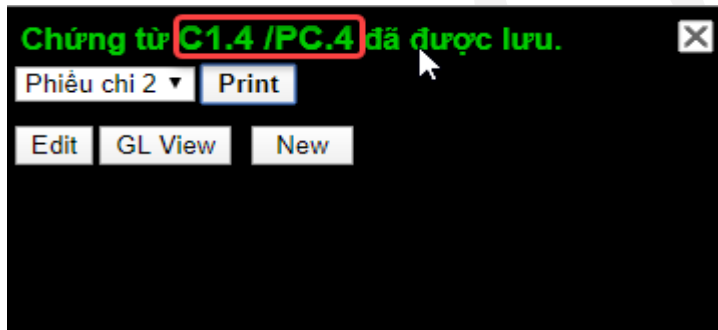
**Giải thích các trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Công ty	Mã người bán – Nhập hoặc chọn trong danh sách	Lấy theo mã nhà cung cấp	X
2	VAT %	Mức thuế suất		X
3	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn		X



4	Mẫu HĐ	Mẫu số hóa đơn VAT		X
5	Ký hiệu HĐ	Ký hiệu hóa đơn		X
6	Số hóa đơn	Số hóa đơn		X
7	Mã số thuế	Mã số thuế	Lấy theo mã nhà cung cấp	X
8	Địa chỉ	Địa chỉ nhà cung cấp	Lấy theo mã nhà cung cấp	
9	Email	Địa chỉ email NCC	Lấy theo mã nhà cung cấp	
10	HH/DV	Hàng hóa/ dịch vụ		
11	Tiền thuế	Số tiền VAT		X
12	Tiền sau thuế	Tiền sau thuế = Tiền thuế * (1+thuế suất) / thuế suất		X

Lưu lại và chứng từ kế toán đã được tạo ra, loại chứng từ là **C1**.



Để xem chứng từ hạch toán người dùng kích **GL View**

Số TK	Account Name	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1 1111	Tiền mặt VND				3,300,000		3,300,000
2 1331	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hàng hóa dịch vụ			300,000		300,000	
3 8118	Chi phí khác			3,000,000		3,000,000	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3,300,000</b>	<b>3,300,000</b>	<b>3,300,000</b>	<b>3,300,000</b>



## 8. QUY TRÌNH THU TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

### 8.1. Mục đích

Ghi nhận nghiệp vụ chi tiền gửi ngân hàng, bao gồm:

- Thu tiền từ khách hàng
- Thu tiền từ nhà cung cấp
- Thu tiền vay
- Thu tiền từ Chi nhánh
- Thu hoàn ứng của CBCNV
- Các khoản thu khác,...
- Quy trình áp dụng cho VPTCTy và các Công ty, Chi nhánh.
- Cho phép ghi nhận giao dịch thu tiền ngân hàng bằng nội tệ và ngoại tệ, tỷ giá quy đổi lấy theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.
- Các giao dịch phát sinh được quản lý qua mã ngân hàng.

### 8.2. Hướng dẫn thực hiện

#### 8.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **Thu/chi tiền** → **Phiếu thu TGNH (T2)**
- Tcode: **T2**

#### 8.2.2. Hướng dẫn chi tiết

### Tab Nội dung

**Phiếu thu TGNH**

Ngày 27/12/2019 16:51 Số phiếu

Ghi chú Khách hàng thanh toán tiền mua dịch vụ

**Nội dung** VAT phải nộp Save (Ctrl-S)

TK Nợ 1121 - Tiền gửi ngân hàng VND TK ngân hàng 1067040662386 - Tiền VNĐ

Ghi chú Khách hàng thanh toán tiền mua dịch vụ

TK CỐ	Đối tượng	Nội dung	Số tiền
1 >> 1311 - Phải thu của khách hàng	100011 - CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ KHÁNH	Thanh toán dịch vụ vận tải	4 000 000 X
2 >>			X
3 >>			X

### Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Default	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày giờ hạch toán	Ngày hiện tại trên hệ thống	X
2	Số phiếu	Nhập số phiếu		
3	Ghi chú	Diễn giải chung cho chứng từ		

4	TK Nợ	Tài khoản hạch toán tiền mặt/tiền gửi ngân hàng		X
5	TK ngân hàng	Mã nhân viên thủ quỹ/Mã ngân hàng		X
6	TK đối ứng	Tài khoản đối ứng		X
7	Đối tượng	Đối tượng gắn với tài khoản đối ứng (Nếu có)		
8	Nội dung	Diễn giải từng dòng		
9	Số tiền	Số tiền thu vào chưa có VAT		X

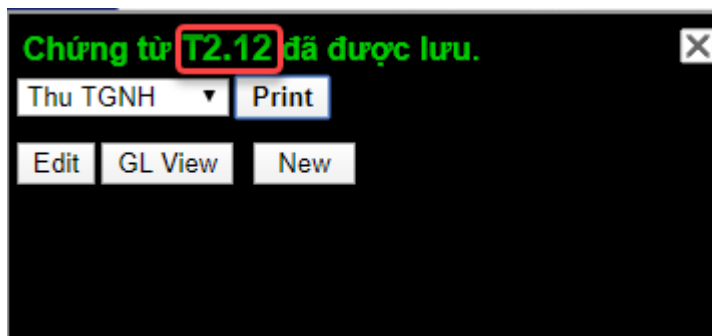
### Tab VAT phải nộp

### Giải thích trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Default	Bắt buộc
1	Công ty	Mã người bán – Nhập hoặc chọn trong danh sách	Lấy theo mã khách hàng	X
2	VAT %	Mức thuế suất		X
3	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn		X
4	Mẫu HĐ	Mẫu số hóa đơn		X
5	Ký hiệu HĐ	Ký hiệu hóa đơn		X
6	Số hóa đơn	Số hóa đơn		X

7	Mã số thuế	Mã số thuế	Lấy theo mã khách hàng	X
8	Địa chỉ	Địa chỉ khách hàng	Lấy theo mã khách hàng	
9	Email	Email của khách hàng		
10	HH/DV	Hàng hóa/ dịch vụ		
11	Tiền thuế	Số tiền VAT		X
12	Tiền sau thuế	Tổng tiền		X

Lưu lại và loại chứng từ kế toán được tạo, loại chứng từ **T2**



Để xem hạch toán, người dùng kích vào **GL View**

	Số TK	Account Name	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	1121	Tiền gửi ngân hàng VND			4,000,000		4,000,000	
2	1311	Phải thu của khách hàng				4,000,000		4,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>4,000,000</b>	<b>4,000,000</b>	<b>4,000,000</b>	<b>4,000,000</b>

Để Tạo HĐĐT, xem lại Quy trình 4. *Quy trình ghi nhận Công nợ phải thu*

## 9. QUY TRÌNH CHI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

### 9.1. Mục đích

Quy trình mô tả các bước thực hiện quy trình chi tiền gửi ngân hàng, bao gồm:

- Trả trước Nhà cung cấp hàng hóa, tài sản, dịch vụ.
- Thanh toán Nhà cung cấp hàng hóa, tài sản, dịch vụ.
- VPTCTy chuyển tiền cho Công ty, Chi nhánh.
- Chi tạm ứng, tất toán tạm ứng cho CBCNV;
- Quy trình áp dụng cho VPTCTy và các Công ty, Chi nhánh;
- Cho phép ghi nhận giao dịch chi tiền ngân hàng bằng nội tệ và ngoại tệ, tỷ giá quy đổi lấy theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.
- Các giao dịch phát sinh được quản lý qua mã tài khoản ngân hàng.

### 9.2. Hướng dẫn thực hiện

#### 9.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **Thu/ Chi tiền** → **Chi từ tài khoản ngân hàng**

- Tcode **C2**

#### 9.2.2. Hướng dẫn chi tiết

**Tab 1: Nội dung**

TK Nợ	Đối tượng	Nội dung	Số tiền
1 >> 3311 - Phải trả người bán về hàng hóa	100011 - CÔNG TY XĂNG ĐẦU PHÚ KHÁNH	Chi trả NCC dịch vụ abc	2 000 000
2 >>			x
3 >>			x

### Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Ngày thanh toán	Ngày giờ hạch toán	Ngày hiện tại trên hệ thống	X
2	Ghi chú	Diễn giải chung cho chứng từ		
3	TK tiền gửi ngân hàng	Tài khoản hạch toán tiền mặt/tiền gửi ngân hàng		X

4	TK ngân hàng	Mã ngân hàng		X
6	TK Nợ	Tài khoản đối ứng		X
7	Đối tượng	Đối tượng gắn với tài khoản đối ứng (Nếu có)		
8	Nội dung	Diễn giải từng dòng		
9	Số tiền	Số tiền chi ra chưa có VAT		X

**Tab 2: VAT khấu trừ**

Nội dung **VAT khấu trừ** Ủy nhiệm chi Save (Ctrl-S)

Loại tiền VND Tỷ giá 1

TK tiền gửi ngân hàng 1121 - Tiền gửi ngân hàng VND TK ngân hàng 1067040662386 - Tiền VND

Công ty VAT% Ngày hóa đơn Mẫu HĐ Ký hiệu HĐ Số HĐ

1	>	100011 - CÔNG TY XĂNG DẦU PHÚ KHÁNH	10/30/12/2019	01GTKT0	HP/19AA	00434332328
2	>					
3	>					

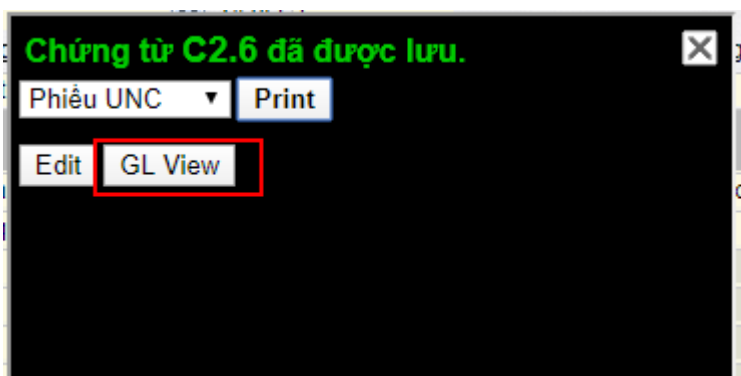
Mã số thuế	Địa chỉ	Email	HH/DV	Tiền thuế	Tiền sau thuế
4200240380	10B Nguyễn Thiện Thuật, Phường Tân Lập, Thành phố Nha			200 000	2 200 000

**Giải thích các trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Công ty	Mã người bán – Nhập hoặc chọn trong danh sách	Lấy theo mã nhà cung cấp	X
2	VAT %	Mức thuế suất		X
3	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn		X
4	Mẫu HĐ	Mẫu số hóa đơn		X
5	Ký hiệu HĐ	Ký hiệu hóa đơn		X
6	Số HĐ	Số hóa đơn		X
7	Mã số thuế	Mã số thuế	Lấy theo mã nhà cung cấp	X
8	Địa chỉ	Địa chỉ nhà cung cấp	Lấy theo mã nhà cung cấp	X

9	Email	Email nhà cung cấp	Lấy theo mã nhà cung cấp	
10	HH/DV	Hàng hóa/ dịch vụ		
11	Tiền thuế	Số tiền VAT		X
12	Tiền sau thuế	Tổng tiền (bao gồm cả VAT)		X

Để lưu chứng từ, kích chọn **Save**, hoặc bấm tổ hợp phím **Ctrl + S**.



Để xem hạch toán, người dùng kích vào **GL View**

Số TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1 1121	Tiền gửi ngân hàng VND				51,950,000		51,950,000
2 1331	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hàng hóa dịch vụ			2,000		2,000	
3 3318	Phải trả người bán khác			51,928,000		51,928,000	
4 642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			20,000		20,000	
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>51,950,000</b>	<b>51,950,000</b>	<b>51,950,000</b>	<b>51,950,000</b>

## 10. QUY TRÌNH TẠO MÃ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

### 10.1. Mục đích

Quản lý danh mục tài sản. Bao gồm: Tạo mới, sửa, khóa, xóa thông tin liên quan đến mã TSCĐ, CCDC, XDCB (tại quy trình này gọi chung là TSCĐ)

- Mã được tạo cho các đối tượng: TSCĐ; CCDC có giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu dài; XDCB: Công trình xây dựng hoặc TSCĐ mua về thông qua lắp đặt, chạy thử.
- XDCB chỉ quản lý tới công trình, không quản lý tới hạng mục.

Quy trình được áp dụng tại Tổng công ty, các công ty, chi nhánh

### 10.2. Hướng dẫn thực hiện

#### 10.2.1. Đường dẫn

Đường dẫn: **Accounting** → **TSCĐ** → **Fixed Assets list (AS1)**

Mã	Tên	Nhóm	Loại TSCĐ	Depr. in months	Depr./month	Ngày chứng từ	Ngày bắt đầu KH
1 311002	Xe ô tô Toyota Camry 2.5Q	311 - Xe dưới 9 chỗ	Tài sản	96		10/11/2017	10/11/2017
2 311003	Xe ô tô Toyota Camry 2.5Q	311 - Xe dưới 9 chỗ	Tài sản	96		10/11/2017	10/11/2017
3 411001	Máy tính xách tay Dell XPS 13 (9360)	411 - Máy tính	Tài sản	36		11/10/2017	11/10/2017

#### 10.2.2. Hướng dẫn chi tiết

- Đường dẫn: **Accounting/ TSCĐ/ Fixed assets lists (AS1)**

TSCĐ	
Mã	410002 (*)
Tên	Cột bơm xăng đầu điện tử RTC-XE, lưu lượng 40: (*)
Nhóm	41 - Máy móc thiết bị (*)
Loại TSCĐ	Tài sản (*)
Số tháng KH	84
Khấu hao/tháng	
Ngày bắt đầu KH	20/10/2019
Ngày chứng từ	20/10/2019
TK chi phí	641 - Chi phí bán hàng
PP KH	Linear monthly
Ngày dừng KH	
Ngày hết KH	2026-10-19
Khoản mục phí	0411 - Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình (*)
Trung tâm CP	100201 - Petrolimex - Cửa hàng 101 (*)
Chiều phân tích	
Trạng thái	
Đơn vị	Văn phòng Tổng công ty (*)
Địa điểm	PETROLIMEX-CỬA HÀNG 01 (*)
Tên ngắn	
Tên quốc tế	
Nước sản xuất	Năm sản xuất
NCC	
Mã tại NCC	ĐVT
PTVC	Số khung
Tài sản liên quan	
Nguồn gốc	1-Tự sản xuất
Ghi chú	

**Giải thích trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Mặc định	Bắt buộc
1	Mã	Mã tài sản		X
2	Tên	Tên tài sản		X
3	Nhóm	Phân loại theo nhóm tài sản chi tiết		X
4	Loại TSCĐ	Loại tài sản Tài sản: TSCĐ, CCDC, sẽ trích khấu hao In progress: XDCB, không trích khấu hao	Tài sản	X
5	Số tháng KH	Số tháng khấu hao của tài sản		
6	KH/tháng	Giá trị khấu hao/tháng. Chỉ sử dụng nếu muốn trích khấu hao cố định/tháng mà không sử dụng nguyên tắc khấu hao mặc định (khấu hao đều tháng).	Lưu ý: Chỉ sử dụng khi nhập số dư đầu kỳ TSCĐ, người dùng không muốn dùng công thức tính khấu hao tự động.	
7	Ngày chứng từ	Ngày hạch toán nguyên giá TSCĐ, giá trị CCDC		
8	Ngày bắt đầu KH	Ngày bắt đầu khấu hao. Người dùng có thể để khấu hao trước, sau ngày hạch toán nguyên giá		
9	TK chi phí	Xác định tài khoản chi phí khấu hao		
10	Phương pháp KH	Phương pháp khấu hao mặc định là đường thẳng		
11	Ngày dừng khấu hao	Xác định thời điểm dừng khấu hao trước ngày hết khấu hao. Nếu để trống, tài sản khấu hao theo đúng kế hoạch		



12	Ngày hết khấu hao	TH1: Tính tự động bằng ngày bắt đầu khấu hao cộng với thời gian sử dụng. TH2: là ngày dừng khấu hao nếu điền ngày dừng khấu hao (chỉ tiêu 11 phía trên)		
13	Khoản mục phí	Khoản mục chi phí hạch toán khấu hao, phân bổ CCDC		X
14	Trung tâm chi phí	Đối tượng tập hợp chi phí theo phòng ban/tổ đội/cửa hàng		
15	Chiều phân tích	Đối tượng tập hợp chi phí theo các chiều phân tích kinh doanh: loại hình, phương thức, mặt hàng...		
16	Trạng thái	Theo dõi trạng thái sử dụng của tài sản. Đề trông: Đang trích khấu hao Depreciation stopped: Dừng trích khấu hao.		
17	Địa điểm	Địa điểm đặt tài sản		
18	Tên ngắn	Tên viết tắt của tài sản		
19	Tên quốc tế	Tên tiếng nước ngoài của tài sản		
20	Xuất xứ	Quốc gia sản xuất		
21	Năm sản xuất	Năm sản xuất tài sản		
22	NCC	Nhà cung cấp tài sản		
23	Mã tại NCC	Mã tài sản của nhà cung cấp		
24	ĐVT	Đơn vị tính tài sản		
25	Số máy	Thông tin bổ sung: Người dùng có thể sử dụng để nhập các thông tin đặc biệt như số Seal của máy, số máy, ...		

26	Số khung	Thông tin bổ sung, tương tự Số máy		
27	Tài sản liên quan	Sử dụng khi theo dõi tài sản chính, tài sản phụ		
28	Nguồn gốc	Nguồn Tổng công ty, ngân sách nhà nước, nguồn khác		
29	Ghi chú	Diễn giải, bổ sung thêm		

## 11. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN TĂNG, GIẢM NGUYÊN GIÁ

### 11.1. Mục đích

Mô tả các bước thực hiện của quy trình ghi nhận tăng/giảm nguyên giá TSCĐ, gồm:

- Hoạt động mua sắm TSCĐ
- Phát hiện ghi nhận sai nguyên giá tài sản
- Nguyên giá tài sản thay đổi do nâng cấp, sửa chữa, đánh giá lại
- Ghi nhận theo giá tạm tính, điều chỉnh lại theo giá thực tế
- Chuyển TS từ chi nhánh về VPCTy,...
- Quy trình áp dụng cho VPCTy và các chi nhánh.

### 11.2. Hướng dẫn thực hiện

#### 11.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn:
  - o Ghi tăng nguyên giá: **Accounting** → **TSCĐ** → **Mua mới TSCĐ**
  - o Ghi giảm nguyên giá: **Accounting** → **TSCĐ** → **Giảm nguyên giá**
- Tcode: **AA1** – Tăng nguyên giá / **AA2** – Giảm nguyên giá

#### 11.2.2. Hướng dẫn chi tiết

**Tab 1: Fixed asset purchase**

**Fixed asset purchase**

Ngày 30/12/2019 10:35

Ghi chú Mua mới ô tô

**Nguyên giá** Hóa đơn VAT Save (Ctrl-S)

Loại tiền VND Tỷ giá 1

Tài khoản 33121 - Phải trả người nhận thầu TSCĐ - VAT 1% Nhà cung cấp 100010 - Công ty TNHH Phụ tùng xe máy - ô tô GOSHI - Thăng Lo Ghi

TK Nguyên giá	Mã TSCĐ	Lý do tăng giảm
1 >> 211 - Tài sản cố định hữu hình	311002 - Xe ô tô Toyota Camry 2.5Q	100 - Mua sắm mới
2 >>		
3 >>		

Price w/o tax	VAT %	Price w/ tax	Tiền trước thuế	Tiền sau thuế
			800 000 000	880 000 000
800 000 000	10	880 000 000.00	800 000 000	880 000 000 X
				X
				X

**Giải thích các trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày, giờ hạch toán	X
2	Ghi chú	Diễn giải chung của chứng từ	
3	Loại tiền	Loại tiền hạch toán: VNĐ hoặc ngoại tệ	
4	Tỷ giá	Tỷ giá hạch toán	
5	Nhà cung cấp	Nhà cung cấp tài sản	X
6	TK nguyên giá	Tài khoản hạch toán nguyên giá	X
7	Mã TSCĐ	Mã tài sản	X
8	Lý do tăng/giảm	Lý do tăng, giảm tài sản; trình bày lên phụ biểu tăng, giảm tài sản	X
9	Price w/o tax	Giá trị trước thuế	X
10	VAT %	Mức thuế suất	X
11	Price w/tax	Giá trị sau thuế	X

**Tab 2: Hóa đơn VAT**

Nguyên giá **Hóa đơn VAT** Save (Ctrl-S)

Loại tiền VND Tỷ giá 1

Tài khoản 33121 - Phải trả người nhận thầu TSCĐ - VAT 10 Nhà cung cấp 100010 - Công ty TNHH Phụ tùng xe máy - ô tô GOSHI

Công ty VAT% Ngày hóa đơn Mẫu HĐ Ký hiệu HĐ Số HĐ Mã số thuế

1	>	100010 - Công ty TNHH Phụ tùng xe máy - ô	10/30/12/2019	01GTKT0	HP/19AA	0134432323	0100112797
2	>						
3	>						

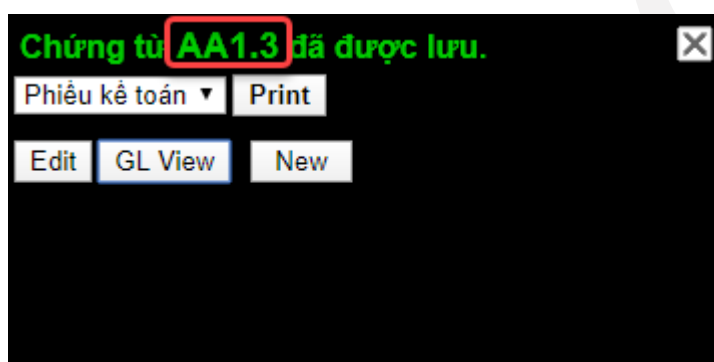
Địa chỉ	Email	HH/DV	Tiền thuế	Tiền sau thuế
Số 134 phố Sài Đồng, Tổ 15, Phường Việt Hưng			80 000 000	880 000 000
			80 000 000	880 000 000
				x
				x

**Giải thích các trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Công ty	Tên người bán tài sản. Tự nhập hoặc chọn trong danh mục	
2	VAT %	Mức thuế suất	X

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
4	Ngày hóa đơn	Ngày hóa đơn	X
5	Mẫu HĐ	Mẫu hóa đơn	X
7	Ký hiệu HĐ	Ký hiệu hóa đơn	X
8	Số hóa đơn	Số hóa đơn	X
9	Mã số thuế	Mã số thuế nhà cung cấp	X
10	Địa chỉ	Địa chỉ nhà cung cấp	
11	HH/DV	Hàng hóa, dịch vụ lấy lên bảng kê thuế GTGT	
12	Tiền thuế	Số tiền VAT	X
13	Tiền sau thuế	Tổng tiền bao gồm cả VAT	X

Để lưu chứng từ, kích chọn **Save (Ctrl + S)**, hoặc bấm tổ hợp phím **Ctrl + S**.



Để xem bút toán hạch toán, người dùng kích vào **GL View**

	Số TK	Account Name	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			80,000,000		80,000,000	
2	211	Tài sản cố định hữu hình			800,000,000		800,000,000	
3	33121	Phải trả người nhận thầu TSCĐ - VAT 10%				880,000,000		880,000,000
		<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>880,000,000</b>	<b>880,000,000</b>	<b>880,000,000</b>	<b>880,000,000</b>

Để **Tạo HDBT**, xem lại Quy trình 4. *Quy trình ghi nhận Công nợ phải thu*

## 12. QUY TRÌNH THANH LÝ, XÓA SỔ TÀI SẢN

### 12.1. Mục đích

Mô tả các bước của quy trình thanh lý, nhượng bán tài sản, bao gồm:

- Bước 1: Thanh lý tài sản

Đường dẫn: **Accounting** → **TSCĐ** → **Thanh lý, xóa sổ tài sản**

- Bước 2: Xuất hóa đơn thanh lý, ghi nhận công nợ phải thu

Đường dẫn: **Accounting** → **Nhật ký ctừ** → **Ghi nhận công nợ phải thu**

Quy trình được áp dụng cho VPTCTy và các chi nhánh

### 12.2. Hướng dẫn thực hiện

#### 12.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **TSCĐ** → **Thanh lý, xóa sổ tài sản**

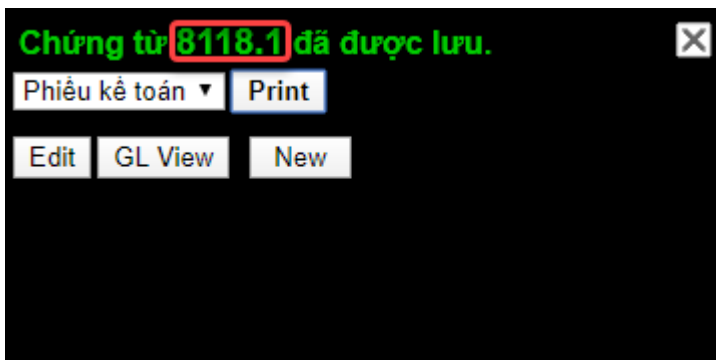
- Tcode: **8118**

#### 12.2.2. Hướng dẫn chi tiết

### Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày, giờ hạch toán	X
2	Diễn giải	Diễn giải chung của chứng từ	
3	TK TSCĐ	Tài khoản nguyên giá tài sản	X
4	TSCĐ	Mã tài sản	X
5	Lý do tăng, giảm	Lý do ghi giảm tài sản; trình bày lên phụ biểu tăng, giảm tài sản	X
6	Tài khoản nguyên giá và hao mòn lũy kế	Tài khoản hạch toán nguyên giá và hao mòn lũy kế	
7	Số tiền	Hao mòn lũy kế, giá trị còn lại của tài sản	

Để lưu chứng từ, kích chọn **Save (Ctrl + S)**, hoặc bấm tổ hợp phím **Ctrl + S**.



Để xem bút toán hạch toán, người dùng kích vào **GL View**

Số TK	Account Name	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1 211	Tài sản cố định hữu hình				800,000,000		800,000,000
2 2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình						
3 8111	Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ			800,000,000		800,000,000	
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>800,000,000</b>	<b>800,000,000</b>	<b>800,000,000</b>	<b>800,000,000</b>

- Xuất hóa đơn thanh lý, ghi nhận công nợ phải thu  
 Xem tại quy trình ghi nhận công nợ phải thu (**Mục 4.**)

Đường dẫn: **Accounting** → **Nhật ký cũ** → **Ghi nhận công nợ phải thu**

### 13. QUY TRÌNH GHI NHẬN CHÊNH LỆCH KIỂM KÊ TSCĐ, CCDC

#### 13.1. Mục đích

- Quy trình ghi nhận số lượng Chênh lệch kiểm kê TSCĐ, CCDC sau khi đơn vị thực hiện kiểm kê và có số tồn thực tế.
- Quy trình được áp dụng cho VPTCTy và các chi nhánh

#### 13.2. Hướng dẫn thực hiện

##### 13.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **TSCĐ** → **Chênh lệch kiểm kê tài sản, CCDC**
- Tcode: **AAK**

##### 13.2.2. Hướng dẫn chi tiết

Vào chứng từ bằng Tcode hoặc đường dẫn nêu trên, màn hình chứng từ Chênh lệch kiểm kê tài sản, CCDC như sau:



Người dùng chọn thời điểm chốt sổ sách của tài sản và ghi nhận lượng thực tế kiểm kê. Sau đó, người dùng kích vào **Next >>** để vào màn hình chứng từ Chênh lệch kiểm kê tài sản, CCDC – AAK

**Chênh lệch kiểm kê TSCĐ**  
 Ngày 31/10/2020 23:59

Nguyên giá

Loại tiền VND Tỷ giá 1

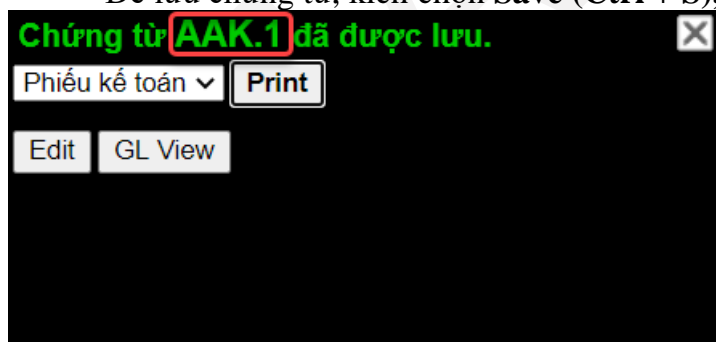
Mã TSCĐ	ĐVT	Số sách	Thực tế	Chênh lệch	Trạng thái	Ghi chú
111001 - Nhà điều hành và hệ thống mái Pe	CAI - Cái	1	1	0		
123001 - Hệ thống đường bê tông tại Petrol	HT - Hệ thê	1	1	0		
131001 - Bê thép 30m3 ngăn đôi (15m3 15r	CAI - Cái	2	1	-1		
131002 - Bê thép 50m3	CAI - Cái	2	2	0		
213001 - Tủ EGAS Controller V 2.2 số EC	CAI - Cái	1	1	0		
239001 - Cột bơm xăng dầu điện tử RTC-X	COT - Cột	6	1	-5		
241001 - Máy phát điện Ngân Hà Star (NH	CAI - Cái	1	1	0		
311001 - Xe ô tô Toyota Land Cruise Pradc	CAI - Cái	1	1	0		
311002 - Xe ô tô Toyota Land Cruise Pradc	CAI - Cái	1	1	0		
311003 - Xe ô tô Toyota Camry 2.5Q	CAI - Cái	1	1	0		
411001 - Máy tính xách tay Dell XPS 13 (5	CAI - Cái	1	1	0		
429001 - Apple Iphone 11 Pro Max 256GB	CAI - Cái	1	1	0		
612001 - Phần mềm E-Office	PM - Phần m	1	1	0		
612002 - Phần mềm quản lý CH bán lẻ Xân	PM - Phần m	1	1	0		
		0	0			
		0	0			



**Giải thích các trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày, giờ hạch toán chứng từ	X
2	Loại tiền	Loại tiền nguyên tệ	
3	Tỷ giá	Tỷ giá quy đổi ra tiền VNĐ	X
4	Ghi chú	Diễn giải chung cho chứng từ	X
5	Mã TSCĐ	Mã TSCĐ, CCDC trong danh mục tài sản	X
6	ĐVT	Đơn vị tính của tài sản	X
7	Sổ sách	Số lượng tồn sổ sách tài sản tại thời điểm kiểm kê	X
8	Thực tế	Số lượng tồn thực tế tài sản tại thời điểm kiểm kê	X
9	Chênh lệch	Thực tế - Sổ sách ( <i>Tính tự động</i> )	X
10	Trạng thái	Trạng thái của mỗi tài sản	
11	Ghi chú	Thông tin thêm cho mỗi tài sản	

Để lưu chứng từ, kích chọn **Save (Ctrl + S)**, hoặc bấm tổ hợp phím **Ctrl + S**.



## 14. QUY TRÌNH XUẤT HÓA ĐƠN BIỂU TẶNG

### 14.1. Mục đích

- Ghi nhận nghiệp vụ xuất hàng hóa biếu tặng khách hàng.
- Quy trình được áp dụng cho VPTCTy và các chi nhánh

### 14.2. Hướng dẫn thực hiện

#### 14.2.1. Đường dẫn

- Đường dẫn: **Accounting** → **Nhật ký Ctừ** → **Xuất hóa đơn biếu tặng**
- Tcode: **BT1**

#### 14.2.2. Hướng dẫn chi tiết

**Xuất hóa đơn biếu tặng**

Ngày 4/11/2020 16:00 Số tham chiếu

Ghi chú Hạch toán CP thuế VAT (Hàng khuyến mại tặng KH CH101 T08/2020)

Tỷ giá ngân hàng:

**Ghi nhận công nợ phải thu** Hóa đơn VAT Save (Ctrl-S)

Loại tiền VND Tỷ giá 1

Tài khoản phí 641 - Chi phí bán hàng KM Phí 1399 - Chi phí bằng tiền khác

	Trung tâm chi phí	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	%VAT	Số tiền	VAT
1	100201 - Petrolimex - Cửa hàng 101	Aquafina pet 12x1500ml	THU - Thùng	108	73 000.0000	10	12 966 000	1 296 600
2	100201 - Petrolimex - Cửa hàng 101	Aquafina pet 28x500ml	HT - Hệ thống	70	72 600.0000	10	7 884 000	788 400
3						10		
4						10		

### Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày, giờ hạch toán	X
2	Số tham chiếu	Chứng từ tham chiếu	
3	Ghi chú	Diễn giải chung của chứng từ	
4	Loại tiền	Loại tiền tệ của chứng từ	X
5	Tỷ giá	Tỷ giá quy đổi ra tiền VNĐ	X
6	Tài khoản phí	Tài khoản ghi nhận chi phí	X
7	KM phí	Loại chi phí	X
8	Trung tâm chi phí	Địa chỉ ghi nhận chi phí	X
9	Nội dung	Nội dung diễn giải dòng hóa đơn	X
10	ĐVT	Đơn vị tính cho nội dung diễn giải dòng	X
11	Số lượng	Số lượng của từng nội dung diễn giải dòng	X

12	Đơn giá	Đơn giá của từng nội dung diễn giải dòng	X
13	% VAT	Tỷ suất thuế GTGT	X
14	Số tiền	Số lượng * Đơn giá	X
15	VAT	Tiền thuế GTGT	X


Để lưu chứng từ, kích chọn **Save (Ctrl + S)**, hoặc bấm tổ hợp phím **Ctrl + S**.



Để xem bút toán hạch toán, người dùng kích vào **GL View**

STT	Số TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	33311	Thuế GTGT đầu ra				1,296,600		1,296,600
2	641	Chi phí bán hàng			1,296,600		1,296,600	
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>1,296,600</b>	<b>1,296,600</b>	<b>1,296,600</b>	<b>1,296,600</b>

Để in phiếu kế toán (Kích vào **“Print”**)



**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY**  
 229 Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội

Loại tiền : VND  
 Số phiếu : BT1.VP.1  
 Ngày phiếu : 4 / 11 / 2020

## PHIẾU KẾ TOÁN

Căn cứ: \_\_\_\_\_

Nội dung: **Hạch toán CP thuế VAT (Hàng khuyến mại tặng KH CH101 T08/2020)**

STT	Diễn giải	Tài khoản nợ	Tài khoản có	Số tiền
1	Tiền thuế GTGT	641	33311	1,296,600
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>1,296,600</b>

Bảng chữ: *Mười hai triệu chín trăm sáu mươi sáu ngàn đồng*  
 Kèm theo: \_\_\_\_\_ chứng từ gốc

Kế toán trường

Người lập phiếu

Để **Tạo HDBT**, xem lại Quy trình 4. **Quy trình ghi nhận Công nợ phải thu**

## 15. QUY TRÌNH HẠCH TOÁN CHỨNG TỪ KHÁC (GL ACCOUNT)

### 15.1. Mục đích

- Quy trình mô tả các nghiệp vụ phát sinh không gắn với đối tượng (khách hàng, nhà cung cấp, hàng hóa, ngân hàng, sổ quỹ, tài sản,...) mà hạch toán trực tiếp vào tài khoản kế toán: Bút toán tính lương, trả lương, khấu trừ VAT đầu ra, đầu vào ...
- Quy trình áp dụng tại Tổng công ty, các công ty, chi nhánh.

### 15.2. Hướng dẫn thực hiện

#### 15.2.1. Đường dẫn

Hạch toán 1 tài khoản Nợ/Nhiều tài khoản Có, có thể hạch toán thuế GTGT:

- Đường dẫn: **Accounting** → **Nhật ký Ctừ** → **Bút toán 1 Nợ/ Nhiều Có**
- Tcode: **GL1**

Hạch toán nhiều tài khoản Nợ/1 tài khoản Có, có thể hạch toán thuế GTGT:

- Đường dẫn: **Accounting** → **Nhật ký Ctừ** → **Bút toán 1 Có/ Nhiều Nợ**
- Tcode: **GL2**

#### 15.2.2. Hướng dẫn chi tiết

- **Tcode GL1**
- **Tab Bút toán**

**Bút toán 1 Nợ/ Nhiều Có** User: 100MI  
**# GL1.65**  
 Ngày: 31/1/2020 10:00  
 Ghi chú: Đ/c tăng doanh thu và thuế T1/2020  
 Tỷ giá ngân hàng:   
 Save (Ctrl-S) Add new Copy Delete  
 Loại tiền VND Tỷ giá 1  
 TK Nợ: 1311 - Phải thu của khách hàng Khách hàng: 100001 - Công ty Cổ phần Thương mại và Vận  

TK đối ứng (có)	Đối tượng	Nội dung	Số tiền
1 >> 5111 - Doanh thu bán hàng hóa	0601002 - DO 0.05S-II		2 333 550 X
2 >>			X
3 >>			X
4 >>			X
5 >>			X
6 >>			X
7 >>			X
8 >>			X

### Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Ngày	Ngày, giờ hạch toán	X
2	Ghi chú	Diễn giải chung của chứng từ	
3	Tỷ giá tại ngân hàng	Chọn tỷ giá hạch toán nếu là ngoại tệ	
4	Loại tiền	Loại tiền hạch toán	

5	Tỷ giá	Tỷ giá hạch toán	
6	TK Nợ	Tài khoản ghi Nợ	X
7	Đối tượng	Đối tượng của tài khoản ghi Nợ	
8	TK đối ứng (Có)	Tài khoản ghi Có	X
9	Đối tượng	Đối tượng của tài khoản đối ứng	
10	Ghi chú	Diễn giải của dòng hạch toán TK đối ứng	
11	Số tiền	Số tiền trước thuế	X

Khi hạch toán chi phí, phần mềm yêu cầu nhập chiều phân tích: Bắt buộc có trung tâm chi phí để thống kê số liệu lên báo cáo quản trị. Người dùng kích vào số thứ tự đầu dòng để nhập thông tin chiều phân tích.

### Bút toán 1 Nợ/ Nhiều Có

#### # GL1.65

Ngày 31/1/2020 10:00

Ghi chú Đ/c tăng doanh thu và thuế T1/2020

Tỷ giá ngân hàng:

**Bút toán** Hóa đơn VAT Save (Ct)

Loại tiền VND Tỷ giá 1

TK Nợ 1311 - Phải thu của khách hàng Khách hàng 100001 - Công ty Cổ phần Thương mại và Vận

TK đối ứng (có) Đối tượng Nội dung

1 5111 - Doanh thu bán hàng hóa 0601002 - DO 0.05S-II

2 **Soạn thảo dòng 1**

Trung tâm chi phí		Tuyến đường	
LHKD	01 - Xăng dầu	Xe	
PTBH	13 - Nhượng quyền thương mại	Lái xe	
Hàng hóa			

Sau khi nhập đủ thông tin, người dùng nhấn nút **Save** để lưu lại chứng từ

**Chứng từ GL1.65 đã được lưu.**

Phiếu kế toán **Print**


Edit GL View

Để xem lại chứng từ sau hạch toán, người dùng kích vào **GL View**

Số TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1 1311	Phải thu của khách hàng			2,566,905		2,566,905	
2 33311	Thuế GTGT đầu ra				233,355		233,355
3 5111	Doanh thu bán hàng hóa				2,333,550		2,333,550
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>2,566,905</b>	<b>2,566,905</b>	<b>2,566,905</b>	<b>2,566,905</b>

Để in phiếu kế toán (Kích vào “Print”)

Print



**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
**VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY**  
 229 Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội

Loại tiền : VND  
 Số phiếu : **GL1.65**  
 Ngày phiếu : 31 / 1 / 2020

### PHIẾU KẾ TOÁN

Căn cứ: Biên bản đối chiếu hàng hóa t1/2020

Nội dung: **Đ/c tăng doanh thu và thuế T1/2020 DuongNm**

STT	Diễn giải	Tài khoản nợ	Tài khoản có	Số tiền
1	Đ/c tăng doanh thu và thuế T1/2020 DuongNm	1311	5111	2,333,550
2	Tiền thuế GTGT	1311	33311	233,355
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>2,566,905</b>

Bằng chữ: Hai triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn chín trăm lẻ năm đồng  
 Kèm theo:                      chứng từ gốc

Kế toán trưởng
Người lập phiếu

Đối với chứng từ **GL1**, người dùng có thể xuất Tạo HĐĐT

Để **Tạo HĐĐT**, xem lại Quy trình 4. *Quy trình ghi nhận Công nợ phải thu*



## 16. KHAI BÁO CÔNG THỨC PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

### 16.1. Mục đích

Chức năng này hỗ trợ người dùng theo dõi, quản lý khoản chi phí trả trước và phân bổ sang chi phí tự động vào ngày cuối tháng theo thông tin đã khai báo. Phần mềm phân bổ theo phương pháp tròn tháng.

Chức năng sử dụng cho cả văn phòng công ty và các chi nhánh.

### 16.2. Hướng dẫn thực hiện

#### 16.2.1. Đường dẫn

Khai báo công thức tại đường dẫn: **Accounting** → **Chi phí trả trước** → **Công thức phân bổ CPTT - theo tháng**.

#### 16.2.2. Hướng dẫn chi tiết

Điều kiện: Người dùng đã hạch toán chứng từ chi phí trả trước bên Nợ tài khoản 24212 và 24222.

Các chứng từ này được hạch toán ở nghiệp vụ sau:

- Nếu thanh toán chi phí trả trước bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng: Tham chiếu mục **7. Quy trình chi tiền mặt/ 9. Quy trình chi tiền gửi ngân hàng**
- Nếu hạch toán qua công nợ phải trả: Tham chiếu mục **5. Quy trình ghi nhận công nợ phải trả**

Original TRX	TRX date	Tài khoản chi phí trả trước	Expense Item	Contra acct	Số tiền	Months in use	TK CP được phân bổ	Posted amount	Remaining amount
1 C1.210	3/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111	1111	8,544,000	12	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	8,544,000	Phí sử dụng đường bộ từ 5/3/
2 C1.214	10/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111	1111	756,000	7	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	756,000	Phí sử dụng đường bộ 14/2/20
3 C1.221	17/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111	1111	3,422,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	3,422,000	Phí sử dụng đường bộ 18/3/20
4 C1.222	17/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111	1111	4,320,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	4,320,000	Phí sử dụng đường bộ từ 12/3/
5 C1.225	17/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111	1111	1,620,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	1,620,000	Phí sử dụng đường bộ từ 12/3/
6 C1.230	18/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111	1111	4,176,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	4,176,000	Phí sử dụng đường bộ từ 18/3/
7 C1.231	18/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111	1111	12,168,000	12	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	12,168,000	Phí sử dụng đường bộ từ 23/3/
8 C1.232	18/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111	1111	4,152,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	4,152,000	Phí sử dụng đường bộ từ 19/3/
9 C1.243	23/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111	1111	4,296,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	4,296,000	Phí sử dụng đường bộ từ 18/3/
10 C1.244	23/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111	1111	3,560,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	3,560,000	Phí sử dụng đường bộ từ 9/3/
11 C1.251	26/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111	1111	4,320,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	4,320,000	Phí sử dụng đường bộ từ 24/3/
12 C1.266	31/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 1111	1111	2,340,000	6	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ	2,340,000	Phí sử dụng đường bộ từ 26/3/
13 GL2.140	26/3/2020	24221	1722 - Phí sử dụng đường bộ 141	141	4,368,000			4,368,000	Phí sử dụng đường bộ xe 130

Người dùng kích chọn vào số chứng từ để tạo công thức phân bổ. Màn hình chi tiết từng khoản chi phí trả trước:

Công thức phân bổ CPTT - theo tháng	
Số chứng từ	C1.230
Ngày chứng từ	18/3/2020
Tài khoản chi phí trả trước	24221
KM phí	1722 - Phí sử dụng đường bộ
TK đối ứng	1111
Trạng thái	
Số tiền	4 176 000
Ngày phân bổ	18/3/2020
Thời gian (tháng)	6
TK chi phí	627 - Chi phí sản xuất chung vận tải bộ (*)
Ghi chú	Phí sử dụng đường bộ từ 18/3->10/9/20 65C13047 /Huynh - Vĩnh Long
Trung tâm CP	103208 - Tổ vận tải Vĩnh Long (*)
Chiều phân tích	01 - Vận tải
PTVC	65C13047 - 65C13047
Ngày dừng PB	

**Thẻ CPTT**

**Giải thích các trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Ngày phân bổ	Ngày bắt đầu phân bổ. Nếu để trống, phần mềm bắt phân bổ theo ngày hạch toán chứng từ chi phí trả trước.	X
2	Thời gian (tháng)	Số tháng phân bổ	X
3	Tài khoản chi phí	Tài khoản chi phí phân bổ	X
4	Trung tâm CP	Trung tâm chi phí: Đối tượng tập hợp chi phí theo phòng ban	X
5	Chiều phân tích	Đối tượng tập hợp chi phí của kế toán quản trị	
6	Trạng thái	Để trống: Phân bổ Posting stopped: Dừng phân bổ	

Sau khi khai báo thông tin về ngày bắt đầu phân bổ, thời gian và tài khoản chi phí, người dùng kích vào **Save** hoặc **Ctrl + S** để lưu chứng từ.

Cuối tháng, khoản chi phí trả trước sẽ được phân bổ khi chạy chức năng khấu hao TSCĐ, phân bổ chi phí trả trước – Tham chiếu tới bước 15.4. *Khấu hao tài sản, phân bổ chi phí trả trước.*

Đường dẫn của báo cáo chi phí trả trước: **Accounting** → **Chi phí trả trước** → **Bảng cân đối chi phí trả trước.**

**Bảng cân đối phân bổ chi phí trả trước - / tài khoản CPTT**

[Select]    Cừ gốc từ ngày: 1/12/2019    Đến ngày: 31/12/2019    Tài khoản : [Select]

Phân bổ từ tháng : Tháng 1    năm: 2019    đến tháng: Tháng 12    năm: 2019    Loc CPTT theo : [Select]    Trạng thái: [Select]

Branch : 100000 - Văn phòng Tổng công ty    Chọn đầu ra : HTML    Close after print

Số	CHỨNG TỪ		Nguyên giá	Số tháng	TỔN ĐẦU	PHÁT SINH	PHÂN BỐ TRONG KỲ		TỔN CUỐI
	Nội dung	Ngày					Tháng 12	[Total]	
1	24221 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÁN HẠN KHÁC		62,123,000		123,000	62,000,000	8,971,429	9,069,829	53,053,171
1	AP.VP.12	Chi phí trả trước	123,000	5	123,000			98,400	24,600
2	GL2.15	Chi mua bình điện	2,000,000	5		2,000,000	400,000	400,000	1,600,000
3	AP.VP.11	chi phí bảo hiểm xe cơ giới	60,000,000	7		60,000,000	8,571,429	8,571,429	51,428,571
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>62,123,000</b>		<b>123,000</b>	<b>62,000,000</b>	<b>8,971,429</b>	<b>9,069,829</b>	<b>53,053,171</b>



## 17. CÁC CÔNG VIỆC CUỐI KỲ

### 17.1. Mục đích quy trình

- Quy trình mô tả các bước cần xử lý cuối kỳ kế toán.
- Quy trình áp dụng cho VPTCTy và các Chi nhánh.

### 17.2. Tính giá vốn

Đường dẫn: Costing → Giá vốn → Tính giá vốn bình quân theo kỳ (GV)

**Tính giá vốn bình quân theo kỳ**

Năm : 2019 Tháng: 12

Kho :

Hàng hóa :

Nguồn hàng :

### Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Năm/ Tháng	Chọn tháng chạy giá vốn	
2	Kho	Chọn kho hàng tính giá vốn	Nếu để trống, phần mềm mặc định tính giá vốn cho tất cả các kho, nguồn hàng, mặt hàng
3	Hàng hóa	Chọn mặt hàng tính giá vốn	
4	Nguồn hàng	Chọn nguồn hàng tính giá vốn	
5	Thực hiện	Thực hiện tính giá vốn	

### 17.3. Khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC, chi phí trả trước

Đường dẫn: Costing → Công việc cuối kỳ → Khấu hao TSCĐ, phân bổ CPTT

**Posting assets and prepaid expenses - all branches**

Year 2019 month 12  Post  Reversal

- Post: Hạch toán khấu hao  
- Reversal: Hủy chứng từ khấu hao

**Giải thích các trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Year	Năm tính khấu hao	X
2	Month	Tháng tính khấu hao	X
3	Post	Hạch toán chứng từ khấu hao kỳ đã chọn. Sau khi chạy khấu hao, nếu người dùng có chỉnh sửa thông tin tài sản/hạch toán bổ sung chứng từ làm thay đổi giá trị khấu hao trong kỳ đã tính khấu hao, người dùng có thể chạy Post lại để hệ thống hủy chứng từ khấu hao cũ, ghi chứng từ khấu hao mới (Tạo ra bản ghi đề)	Chọn 1 trong 2 lựa chọn
4	Reversal	Hủy chứng từ khấu hao của kỳ đã hạch toán	

**17.4. Kết chuyển chi phí sản xuất, tính giá thành dịch vụ**

Mục đích: Kết chuyển số phát sinh tài khoản chi phí sản xuất sang giá vốn trong kỳ theo từng loại hình kinh doanh, phương thức, dịch vụ.

Đường dẫn: Costing → Công việc cuối kỳ → Kết chuyển chi phí sản xuất/ chi phí dở dang

**Service/finish product/assets in progress carry forward**

Year 2019 month 12

Post carry forward  Reversal >

**Giải thích các trường thông tin**

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Year	Năm kết chuyển	X
2	Month	Tháng kết chuyển	X
3	Post carry forward	Hạch toán chứng kết chuyển chi phí sản xuất..	Chọn 1 trong 2 lựa chọn

		Sau khi kết chuyển chi phí sản xuất, nếu người dùng có chỉnh sửa chứng từ chi phí/hạch toán bổ sung chứng từ làm thay đổi chi phí phát sinh trong kỳ, người dùng có thể chạy Post lại để hệ thống hủy chứng từ kết chuyển cũ, ghi chứng từ kết chuyển mới	
4	Reversal	Hủy chứng từ kết chuyển kỳ đã hạch toán	

### 17.5. Kết chuyển cuối kỳ, xác định kết quả kinh doanh

Mục đích: Kết chuyển doanh thu, chi phí sang tài khoản trung gian (Tài khoản 911) và xác định lãi, lỗ trong kỳ.

Đường dẫn: Costing → Công việc cuối kỳ → Kết chuyển cuối kỳ

### Income summary closing

Month [Select period] From date 1/1/2019 to date 31/12/2019

Close to intermediate accounts
  Close to intermediate and final profit/loss accounts
  Reversal

#### Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Year	Năm kết chuyển	X
2	Month	Tháng kết chuyển	X
3	Close to immediate accounts	Kết chuyển doanh thu, chi phí trong kỳ sang tài khoản trung gian 911	Chọn 1 trong 3 lựa chọn
4	Close to immediate and profit/loss accounts	Kết chuyển doanh thu, chi phí trong kỳ sang tài khoản trung gian 911; Kết chuyển chênh lệch doanh thu, chi phí từ tài khoản 911 sang tài khoản 4212	
5	Reversal	Hủy chứng từ kết chuyển kỳ đã hạch toán	

## 17.6. Lập báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính tổng hợp

Để lập báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất, người dùng thực hiện 2 bước sau:

Bước 1: Tạo kỳ cần lập báo cáo theo đường dẫn: **Accounting** → **BC tài chính** → **Tạo kỳ báo cáo**

**Tạo kỳ báo cáo** [EDIT ALL] Show 100 lines [IMPORT] [X] [?]

Add Search: Any >

	Mã kỳ	Mô tả	From Date	To Date	Ref Period1	Ref Period 2	Ref. Period 3
1	2018. 2 tháng	Tháng 1, 2 năm 2018	1/1/2018	28/2/2018			
2	2018.Q1	Quý 1 năm 2018	1/1/2018	31/3/2018			
3	2019123	năm 2019	1/1/2019	31/12/2019			
4	nam 2019	bao cao tai chinh nam 2019	1/1/2019	31/12/2019			
5	nam 20191.1	Báo cáo tài chính 2019-BD	1/1/2019	30/12/2019			
6	Nam2019	Báo cáo tài chính năm 2019	1/1/2019	31/12/2019			
7	Q2.2018	Quý 2/2018	1/4/2018	30/6/2018			
8	Q3.2018	Quý 3/2018	1/7/2018	30/9/2018			
9	Quý 1/2019	Quý 1 năm 2019	1/1/2019	31/3/2019			
10	Quý 2/2019	Quý 2 năm 2019	1/4/2019	30/6/2019			
11	Quý 3/2019	Quý 3 năm 2019	1/7/2019	30/9/2019			
12	Quý 4/2019	Quý 4 năm 2019	1/10/2019	31/12/2019			
13	T12.2019	Tháng 12 năm 2019	1/12/2019	31/12/2019			

Kích vào nút **Add** để tạo kỳ báo cáo

**Tạo kỳ báo cáo** < Save Delete Back [?]

Mã kỳ Quý 4/2019 (\*)

Mô tả Quý 4 năm 2019

From Date 1/10/2019 (\*)

To Date 31/12/2019 (\*)

Ref Period1 [v]

Ref Period 2 [v]

Ref. Period 3 [v]

### Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Period ID	Mã kỳ báo cáo	X
2	Description	Diễn giải	
3	From date	Ngày đầu kỳ	X

4	To date	Ngày cuối kỳ	X
5	Ref. Period	Kỳ tham chiếu để lấy số liệu cùng kỳ năm trước (Không sử dụng)	Không nhập

Bước 2: Tải dữ liệu và xem báo cáo

Đường dẫn: **Accounting** → **BC tài chính** → **Xem báo cáo tài chính**

#### Corporate report periods

Period ID (Click to view reports)	Description	From Date	To Date	Loaded Date	Load by User /Option	Lock	Un-lock	Data loading option
1 2019123	năm 2019	1/1/2019	31/12/2019		/	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<a href="#">Load 2019123</a>
2 nam 2019	bao cao tai chinh nam 2019	1/1/2019	31/12/2019	19/12/2019 9:56	101anhttl/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<a href="#">Load nam 2019</a>
3 Nam2019	Báo cáo tài chính năm 2019	1/1/2019	31/12/2019	19/12/2019 9:54	100anht/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<a href="#">Load Nam2019</a>
4 T12.2019	Tháng 12 năm 2019	1/12/2019	31/12/2019	17/12/2019 9:54	100khangnt/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<a href="#">Load T12.2019</a>
5 <b>Quý 4/2019</b>	Quý 4 năm 2019	1/10/2019	31/12/2019	15/10/2019 15:37	100anht/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<a href="#">Load Quý 4/2019</a>
6 nam 20191.1	Báo cáo tài chính 2019-BD	1/1/2019	30/12/2019	19/12/2019 9:56	102uyenc/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<a href="#">Load nam 2019</a>
7 Quý 3/2019	Quý 3 năm 2019	1/7/2019	30/9/2019	15/10/2019 15:49	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<a href="#">Load Quý 3/2019</a>
8 Quý 2/2019	Quý 2 năm 2019	1/4/2019	30/6/2019	15/10/2019 15:14	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<a href="#">Load Quý 2/2019</a>
9 Quý 1/2019	Quý 1 năm 2019	1/1/2019	31/3/2019	15/10/2019 15:12	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<a href="#">Load Quý 1/2019</a>
10 Q3.2018	Quý 3/2018	1/7/2018	30/9/2018	11/7/2019 14:57	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<a href="#">Load Q3.2018</a>
11 Q2.2018	Quý 2/2018	1/4/2018	30/6/2018	12/9/2018 9:52	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<a href="#">Load Q2.2018</a>
12 2018.Q1	Quý 1 năm 2018	1/1/2018	31/3/2018	21/3/2018 18:50	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<a href="#">Load 2018.Q1</a>
13 2018. 2 tháng	Tháng 1, 2 năm 2018	1/1/2018	28/2/2018	9/4/2018 15:23	100admin/ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<a href="#">Load 2018. 2 tháng</a>

#### Giải thích các trường thông tin

STT	Trường thông tin	Diễn giải	Bắt buộc
1	Load (1)	Tải toàn bộ dữ liệu kỳ đã tạo vào bảng để lập báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính tổng hợp. Sau khi load, người dùng sửa/xóa/tạo chứng từ bổ sung thì trước khi xem lại báo cáo, người dùng load lại để dữ liệu cập nhật các chứng từ xóa/sửa/thêm mới.	X
2	Lock/Unlock	Khóa/Mở khóa chức năng load dữ liệu	
3	Period ID	Sau khi load dữ liệu, người dùng kích vào mã kỳ tương ứng để xem báo cáo.	